Tầng 6 tòa nhà Thành Lợi, 249 Nguyễn Văn Linh, Đà Nẵng
0236 3822 678 – 0905 102 425
phongpartnerslaw@gmail.com
phong-partners.com

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

BẢN ÁN 06/2017/KDTM-PT NGÀY 06/06/2017 VỀ TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA

Trong các ngày 30 tháng 5 và ngày 06 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2017/TLPT-KDTM ngày 08 tháng 05 năm 2017 về tranh chấp "*Hợp đồng mua bán hàng hóa*".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 20/02/2017 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 100/2017/QĐPT- KDTM ngày 10 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Phạm Minh T**, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Số 390/2, ấp Lộ Đá, xã A, huyện C, tỉnh L

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Luật sư Trần Văn H –Văn Phòng Luật sư Thủ Thừa, Đoàn Luật sư tỉnh Long An (có mặt).

- Bị đơn: **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn ST**;

Địa chỉ: Ấp Đông Hòa, xã S, huyện C, tỉnh T.

Đại diện theo pháp luật: **Cao Minh V**, sinh năm 1957 – Chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: **Nguyễn Thị Ngọc H**, sinh năm 1991. Theo văn bản ủy quyền ngày 29/7/2016 (có mặt).

Địa chỉ: Số 129B Nguyễn Văn Giác, Phường 3, thành phố M, tỉnh T

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phan Thị H – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ **Nguyễn Thị Thanh V**, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp Thạnh Hòa, xã L, huyện C, T.

Đại diện theo ủy quyền: **Nguyễn Thị Ngọc H**, sinh năm 1991. Theo văn bản ủy quyền ngày 02/8/2016 (có mặt).

Địa chỉ: Số 129B Nguyễn Văn Giác, Phường 3, thành phố M, tỉnh T.

2/ **Bùi Thị Thanh M**, sinh năm 1980;

Hộ khẩu thường trú: Ấp Thạnh Hưng, xã T, huyện C, tỉnh T.

Địa chỉ: Số 105, lô B2, Khu phố 4, chung cư An Sương, phường T, Quận A, Thành phố H.

Đại diện theo ủy quyền: **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1959 . Theo văn bản ủy quyền ngày 02/8/2016 (có mặt).

Địa chỉ: Số 215/8A, ấp M xã M1, thành phố M2, T.

Người kháng cáo:

- Nguyên đơn **Phạm Minh T**;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Bùi Thị Thanh M**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn anh Phạm Minh T trình bày: Anh làm nghề mua bán gạo và có quen biết với Công ty trách nhiệm hữu hạn ST (Công ty TNHH ST) cũng làm nghề kinh doanh lúa gạo do ông Cao Minh V làm giám đốc, bà Nguyễn Thị Thanh V là thành viên góp vốn và chị Bùi Thị Thanh M là kế toán trưởng. Sau khi biết, anh thường xuyên liên hệ giao dịch mua bán gạo, có khi thì giao dịch với bà Vân, có lúc giao dịch với chị M, ông V. Cách thức mua bán là giao hàng từng chuyến không có hợp đồng, phương thức thanh toán là giao gạo trước thanh toán tiền sau có giấy nhận hàng hóa của kế toán trưởng là Bùi Thị Thanh M viết xác nhận từng đợt, sau đó đến kế toán nhận tiền, hai bên đã giao dịch mua bán thanh toán đầy đủ nhiều lần, do đã tin tưởng nên anh bán gạo giao trước cho Công ty TNHH ST và đến nhận tiền sau.

Trong năm 2013, anh có nhiều lần bán gạo cho Công ty TNHH ST và Công ty trả tiền từng đợt. Đến ngày 07/11/2013 Công ty TNHH ST còn nợ anh số tiền là 7.479.825.000 đồng, sau đó Công ty có trả một đợt tính đến ngày 22/4/2014 thì số tiền còn nợ lại là 7.069.000.000 đồng và sau đó Công ty tiếp tục trả đến ngày 24/6/2016 còn nợ lại anh số tiền là 6.459.000.000 đồng có giấy xác nhận nợ của Bùi Thị Thanh M là kế toán trưởng của Công ty .

Nay anh yêu cầu Công ty TNHH ST, bà Nguyễn Thị Thanh V và chị Bùi Thị Thanh M có nghĩa vụ liên đới trả cho anh số tiền là 6.459.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 22/7/2016 đến ngày xét xử theo mức lãi suất 2%/tháng, yêu cầu trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn Công ty TNHH ST, đại diện theo pháp luật là ông Cao Minh V và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh V trình bày: Năm 2013 Công ty ông, bà có mua bán gạo với anh Pham Minh T. Công ty ông, bà chỉ mua bán vài chuyến hàng, việc mua bán đã thanh toán xong trong năm 2013 hai bên không nợ nần gì nhau. Việc mua bán hai bên có hóa đơn chứng từ như giấy nhập hàng và xuất hóa đơn trả tiền nhưng việc mua bán xong nên Công ty không còn lưu giữ. Việc anh T cho rằng Công ty ông, bà còn thiếu tiền gạo ông, bà không đồng ý vì anh T không xuất trình được giấy nhập hàng và các giấy nợ tiền gạo hợp pháp do giám đốc Công ty ký cũng không có tài liệu xác định số lượng gạo, giá gạo từng chuyến là bao nhiêu. Các giấy ghi nợ tiền chị Bùi Thị Thanh M ký mà anh T xuất trình cho rằng Công ty TNHH ST nợ ông, bà không đồng ý vì các biên nhận, xác nhận không thể hiện là khoản nợ gạo, chị M không phải là người đại diện theo pháp luật của Công ty và cũng không được Công ty ủy quyền ký nhận nợ, không có biên nhận nào do đại diện hợp pháp của Công ty ký và không có dấu của Công ty , thực tế chị M đã nghỉ việc ở Công ty từ ngày 01/9/2013 và làm tự do ở ngoài. Anh T không xuất trình được tài liệu nào về việc có mua bán gạo với Công ty TNHH ST liên quan đến số tiền anh T đòi. Như vậy việc anh T đòi nợ Công ty ông, bà là không hợp pháp và không có căn cứ pháp luật. Bà Vân cho rằng việc bà là thành viên của Công ty không có nghĩa là phải trả nợ cùng với Công ty , bà không đồng ý với ý kiến và yêu cầu của anh T. Ông V và bà Vân đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của anh T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Thanh M trình bày: Trước tháng 9/2013 chị có làm kế toán trưởng cho Công ty TNHH ST do ông Cao Minh V làm giám

đốc với ngành nghề kinh doanh gạo. Thời gian trước tháng 9/2013 Công ty có mua gạo của anh Phạm Minh T có hóa đơn, tuy nhiên chị chỉ làm kế toán chứ không có trách nhiệm giao dịch với khách hàng. Tháng 8/2013, do hoàn cảnh gia đình đơn chiếc nên chị nghỉ việc ở Công ty và làm tự do từ tháng 9/2013. Cuối năm 2013, anh T gọi điện và hẹn gặp riêng chị nhờ chị xác nhận dùm vào giấy nhận nợ, khi đó anh T viết sẵn tờ giấy nợ có ghi Công ty TNHH ST nợ số tiền 7.699.825.000 đồng và nói là chỉ để đối chiếu với Công ty không đúng thì coi như không có giá trị, thực tế chị không biết Công ty TNHH ST có nợ anh T hay không. Vì thấy anh T năn nỉ mà chị nghĩ cũng chỉ để đối chiếu lại số nợ nếu Công ty TNHH ST không có nợ thì thôi nên chị đồng ý ký vào giấy xác nhận cho anh T.

Khoảng tháng 4/2014, anh T lại điện thoại gặp riêng chị và nói nhờ xác nhận của chị nên Công ty đã trả bớt nợ khoảng 600.000.000 đồng và nhờ chị ký xác nhận lần hai với số nợ còn lại là 7.069.000.000 đồng, tin lời nên chị xác nhận nợ giúp anh T nhưng lại ghi chị nợ chứ không phải Công ty nợ.

Tháng 6/2016, anh T gặp và nói nhờ chị giúp nên đối chiếu được nợ với Công ty và Công ty đã trả bớt được khoảng hơn 500.000.000 đồng nên nhờ chị xác nhận lại lần nữa. Tin lời anh T là thật nên chị xác nhận khoản nợ của Công ty còn lại là 6.459.000.000 đồng để anh T đối chiếu đồng thời anh T cũng đọc cho chị ghi tờ giấy tổng hợp các khoản tiền trả. Do thấy nội dung không ghi ai trả và trả tiền gì và nếu ghi tiền trả thì cũng không ảnh hưởng đến Công ty TNHH ST vì anh T nói chỉ để đối chiếu nên chị cũng đồng ý ghi dùm. Nay chị thấy có mâu thuẫn về số liệu trong các tờ giấy đã ghi điều này chứng minh là việc nợ và trả nợ là không có thật chị không đồng ý với ý kiến và yêu cầu của anh T vì các lý do:

- Chị đã nghỉ việc ở Công ty TNHH ST từ tháng 9/2013 không biết rõ việc Công ty với anh T có nợ nần không.

- Chị không được Công ty ủy quyền giao dịch với anh T.

- Các xác nhận do anh T viết hoặc chị viết, ký không phải là giấy thanh toán nợ với Công ty hoặc của chị. Vì vậy, việc anh T yêu cầu chị trả nợ cùng với Công ty Song Thuận là hoàn toàn không có căn cứ pháp luật.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 20 tháng 02 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng Điều 24 Luật thương mại; Điều 166 và 357 Bộ luật dân sự; Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Minh T.

- Không chấp nhận yêu cầu của anh T yêu cầu Công ty TNHH ST, đại diện là ông Cao Minh V cùng bà Nguyễn Thị Thanh V, chị Bùi Thị Thanh M có nghĩa vụ liên đới trả số tiền là 6.459.000.000 đồng .

- Buộc chị Bùi Thị Thanh M có nghĩa vụ trả cho anh T số tiền là 6.459.000.000 đồng, thời gian thực hiện trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi Hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 28/02/2017, nguyên đơn ông Phạm Minh T có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án tỉnh Tiền Giang xem xét, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông. Buộc Công ty TNHH ST, bà Nguyễn Thị Thanh V và Bùi Thị Thanh M liên đới trả số tiền này.

- Ngày 28/02/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Thanh M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm yêu cầu Tòa án bác đơn khởi kiện của ông Phạm Minh T.

Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cùng với nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn ST (THHH Song Thuận) phải trả cho ông Phạm Minh T số tiền mua bán còn thiếu là 6.459.000.000đồng, ông Cao Minh V (Giám đốc), bà Nguyễn Thị Thanh V (Vợ ông V), bà Bùi Thị Thanh M (kế toán) phải liên đới hoàn trả toàn bộ số tiền này;

Bị đơn là Công ty TNHH ST, ông Cao Minh V, bà Nguyễn Thị Thanh V và chị Bùi Thị Thanh M thì không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông T;

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bùi Thị Thanh M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh T. Ông T thì không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của chị M;

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Ông T khởi kiện đã cung cấp 03 tờ giấy biên nhận ghi ngày 07/11/2013; ngày 22/4/2014; Ngày 24/6/2016 do chị M ký tên, đồng thời cung cấp bản nháp bảng kê số tiền Công ty TNHH ST đã trả và giấy chuyển tiền của anh hải và bà Vân. Chứng tỏ thời gian qua phía Công ty TNHH ST có thanh toán nợ. Các lần lập biên nhận do cô M ký tên (03 lần), mỗi lần lập biên nhận đều có thể hiện khấu trừ số tiền đã trả. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của cô M cũng thừa nhận thời điểm lập các tờ giấy nêu trên cô M không bị khiếm khuyết về thể chất, tâm thần,không bị lừa dối hay ép buộc, chứng tỏ cô M có theo dõi công nợ và đối chiếu công nợ với ông T. Bản nháp kê trả tiền cũng phù hợp với biên nhận nợ sau cùng và số tiền mà anh T nhờ người đến Công ty nhận. Cô M là kế toán của Công ty nên phải chịu trách nhiệm về số liệu của Công ty . Mặc dù phí bị đơn cho rằng cô M nghỉ việc từ năm 2013 nhưng chứng cứ thu thập có trong hồ sơ thể hiện Cô M vẫn ký tên các chứng từ giao dịch của Công ty với chức danh kế toán, như vậy quyết định cho thôi việc của Công ty đối với cô M chỉ là đối phó trong việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với ông T. Phía Công ty cho rằng không còn lưu giữ chứng từ mua bán với ông T là không đúng theo qui định của pháp luật. Các biên nhận do cô M xác lập có cơ sở xác định Công ty còn nợ ông T số tiền mua bán là 6.459.000.000đồng. Đối với những người làm chứng thì quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, nguyên đơn cũng có yêu cầu Tòa án triệu tập những người làm chứng nhưng tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện. Cho nên đề nghị tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm với lý do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không mời người làm chứng hoặc sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T. Buộc Công ty TNHH ST có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 6.459.000.000đ, trong đó ông V (giám đốc), bà Vân (thành viên góp vốn) và cô M (kế toán Công ty) phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả số tiền này. Đồng thời phải trả lãi 2% đối với số tiền trên.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Ông T không đưa ra được chứng cứ nào thể hiện số lượng gạo, giá gạo từng đợt bán hàng. Các giấy xác nhận của cô M có có tờ giấy nào thể hiện là mua bán gạo. các giấy tờ giao dịch của Công ty đều có mẫu in sẵn, khi giao dịch với ông T thì cô M không phải là người đại diện của Công ty TNHH ST, cô M cũng không được Công ty TNHH ST ủy quyền để giao dịch, 03 tờ biên nhận do nguyên đơn cung cấp không có con dấu của Công ty . Đối vối các nhân chứng có mặt tại phiên tòa phúc thẩm là những người làm công và người thân của ông T, nên lời trình bày của những người này không có giá trị pháp lý. Số tiền chênh lệc giữa các tờ giấy

xác nhận của cô M thì ông T không chứng minh được ai là người giao trả số tiền này. So sánh giữa các lần trả đều có sự mâu thuẫn về số liệu. Số tiền 15.000.000đồng anh Hải chuyển trả và số tiền 20.000.000đồng của chị Vân chuyển trả là số tiền anh Hải, chị Vân nợ riêng của ông T không liên quan đến việc mua bán. Bà Vân là thành viên của Công ty nên không có trách nhiệm trả nợ thay cho Công ty . Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông T .

Người đại diện theo ủy quyền của chị Bùi Thị Thanh M trình bày ý kiến bảo vệ cho chị M: 03 tờ giấy xác nhận nợ do nguyên đơn cung cấp thì thấy rằng từ giấy số 1 đến giấy số 3 có chênh lệch số tiền hơn 1 tỉ đồng nhưng ông T chỉ chứng minh được 610.000.000đồng, ông T không có yêu cầu M trả tiền, nên cấp sơ thẩm buộc cá nhân chị M phải trả tiền cho ông T là không chính xác.

Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thư ký, Thẩm Phán, Hội Đồng Xét xử và các đương sự chấp hành đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Về nội dung: Qua nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, thấy rằng cấp sơ thẩm có những sai sót như sau:

-Về thủ tục tố tụng: Ngày 12/6/2016, nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án triệu tập và ghi lời khai người làm chứng nhưng cấp sơ thẩm không thực hiện. Khi không đối chất được thì tòa án không lập biên bản không đối chất được. Cho nên tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm các Điều 99,100,129 và 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét 03 tờ giấy đối chiếu công nợ thì lúc ghi Công ty TNHH STnợ, lúc thì ghi cá nhân chị M nợ nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ chị M nợ bao nhiêu, Công ty TNHH ST nợ bao nhiêu; Chứng cứ trong hồ sơ thể hiện chị M có quyết định nghỉ việc nhưng chị M vẫn còn ký tên vào các giấy nhận tiền, cấp sơ thẩm chưa làm rõ vấn đề này; Thiếu việc triệu tập các người làm chứng để cần thiết có thể cho đối chất giữa người làm chứng với các đương sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung khắc phục được, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo qui định của pháp luật.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Minh T và chị Bùi Thị Thanh M, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, ý kiến phát biểu vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Theo nguyên đơn trình bày: Trong năm 2013 có nhiều lần bán gạo cho Công ty TNHH ST và Công ty trả tiền từng đợt. Đến ngày 07/11/2013, Công ty TNHH ST còn nợ anh số tiền là 7.479.825.000 đồng, sau đó Công ty có trả một đợt tính đến ngày 22/4/2014 thì số tiền còn nợ lại là 7.069.000.000 đồng và sau đó Công ty tiếp tục trả đến ngày 24/6/2016 còn nợ lại anh số tiền là 6.459.000.000 đồng có giấy xác nhận nợ của Bùi Thị Thanh M là kế toán trưởng của Công ty , nhưng Công ty không tiếp tục thanh toán nên phát sinh tranh chấp.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Minh T thì thấy rằng, căn cứ để khởi kiện là ông chứng minh bằng 03 tờ giấy viết tay do chị M ký tên với nội dung thể hiện như sau : **Tờ số 1** ghi *"Cty Song Thuận nợ T là. Tính tới ngày 7/11/2013……7.479.825.000. Thống nhất số tiền trên"* và ký tên, ghi tên là T.M; **Tờ số 2** ghi *"Hôm nay ngày 22/4/2014 tôi tên Bùi Thị Thanh M còn nợ A.T số tiền 7.069.000.000đ (bảy tỉ không trăm sáu mươi chín*

triệu đồng)" ký tên và ghi tên Thanh M; **Tờ số 3** ghi *"Đến ngày 24/6/16 Bùi Thị Thanh M(Cty TNHH Song Thuận)Còn nợ A.T số tiền 6.459.000.000đ (sáu tỉ bốn trăm năm mươi chín triệu đồng). Ngày 24/6/16"* Ký tên và ghi Bùi Thị Thanh M. Cùng tờ giấy lịch ghi bản kê tên người nhận tiền, chuyển khoản; 02 phiếu chi (viết tay) của anh Hải. Ông T trình bày khi đối chiếu công nợ với chị M vào ngày 07/11/2013 thì chị M đã thu hồi các giấy tờ giao gạo cho Công ty TNHH ST, đối chiếu công nợ lần 2 vào ngày 22/4/2016 thì chị M thu lại tờ đối chiếu lần 1, đối chiếu công nợ lần 3 vào ngày 24/6/2016 thì chị M thu lại giấy đối chiếu lần 2, nên Ông T chỉ còn giữ bản chính đối chiếu lần 3 vào ngày 24/6/2016 với số tiền còn nợ là 6.459.000.000đồng. Xét thấy, lời trình bày của ông T là có cơ sở, bởi lẽ mặc dù tờ đối chiếu lần 1 và lần 2 không còn bản chính để đối chiếu nhưng chị M cũng thừa nhận chữ ký trên tờ đối chiếu lần 1 là của chị M, nội dung chữ viết và chữ ký trên tờ đối chiếu lần 2, lần 3 do chị M viết và ký tên. Qua các lần đối chiếu công nợ đều có xác định số nợ giảm dần, số tiền đối chiếu lần hai và lần 3 số tiền giảm là 610.000.000đồng cũng phù hợp với nội dung tờ bảng kê trả tiền do chị M viết trên tờ giấy lịch, mặc dù không có ký tên nhưng chị M cũng thừa nhận tờ giấy bảng kê này do chị M viết. Xét thấy, các giấy tờ chứng cứ này thể hiện có việc giao dịch trả tiền từ phía Công ty TNHH STvới anh T. Đối với chị M cho rằng thời gian chị M viết các tờ giấy này thì chị không còn làm việc tại Công ty TNHH ST, do nể nang ông T nên viết để ông T đối chiếu công nợ nếu không đúng thì thôi. Xét thấy, lời khai nại của chị M là không có cơ sở để chấp nhận. Chị M là người có trình độ chuyên môn là kế toán, tại thời điểm xác lập 03 tờ giấy đối chiếu công nợ thì chị M không bị nhược điểm về thể chất tâm thần, không bị ép buộc hay lừa dối. Bị đơn là Công ty TNHH ST cùng chị M cho rằng chị M đã nghỉ làm kế toán tại Công ty TNHH ST từ tháng 8 năm 2013, đồng thời chứng minh bằng quyết định cho thôi việc số 01/QĐ ngày 15/8/2013 của Giám đốc Công ty TNHH ST (bút lục 180). Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu thu thập có trong hồ sơ thì thấy rằng quyết định cho thôi việc đối với chị M chỉ là quyết định mang tính đối phó, nhằm lẫn tránh trách nhiệm trong việc đối chiếu công nợ đối với ông T. Tại giấy lĩnh tiền mặt ngày 13/3/2015, ngày 17/3/2015, ngày 19/3/2015 (bút lục 106,110, 117) chị M đã ký tên giao dịch với chức danh kế toán trưởng và người lĩnh tiền để giao dịch rút tiền tại Ngân hàng MB với số tiền lần lượt là 15.300.000.000đồng, 11.650.000.000đồng và 2.230.000.000 đồng. Từ ngày 01/6/2016 đến ngày 03/8/2016 chị M có 34 lần đến giao dịch tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Tiền Giang để giao dịch rút tiền cho Công ty TNHH STvới tổng số tiền 135.860.000.000đồng (từ bút lục35 đến bút lục số 110), số tiền mỗi lần rút từ 1.000.0000.000đồng đến 13.900.000.000đ. Tất cả các lần rút tiền này đều thể hiện chị M rút từ tài khoản Tch nợ của Công ty TNHH ST. Cho nên, đã có cơ sở xác định chị M vẫn làm nhiệm vụ kế toán tại Công ty TNHH ST cho đến ngày 03/8/2016. Đặc biệt ngày **24/6/2016** chị M cũng đến ngân hàng BIDV chi nhánh Tiền Giang rút tiền cho Công ty TNHH ST với số tiền 3.100.000.000đồng (bút lục số 53), ngày rút tiền này trùng khớp với ngày đối chiếu công nợ lần thứ 3 với ông T là ngày 24/6/2016. Như vậy, với vai trò kế toán Công ty TNHH ST thì chị M có quyền đối chiếu công nợ theo qui định tại Điều 5 của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 đã quy định nhiệm vụ kế toán:

"1. Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực và chế độ kế toán.

2. Kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, các nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán.

3. Phân tích thông tin, số liệu kế toán; tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.

4. Cung cấp thông tin, số liệu kế toán theo quy định của pháp luật"

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định hợp đồng mua bán hàng hóa giữa ông T và Công ty TNHH ST thực tế phát sinh, chị M với vai trò kế toán của Công ty tại thời điểm đối chiếu công nợ ngày 24/6/2016 xác định Công ty TNHH ST còn nợ ông T số tiền 6.459.000.000 đồng. Ông T khởi kiện đòi Công ty TNHH ST phải trả số tiền trên là có căn cứ, đúng pháp luật. Riêng việc ông T cho rằng Ông V, bà Vân và chị M liên đới hoàn trả số tiền trên là không phù hợp với luật doanh nghiệp, cụ thể Công ty TNHH ST hiện đang còn hoạt động thì Công ty này phải chịu trách nhiệm thanh toán. Tại phiên tòa phúc thẩm chị H là người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH STthừa nhận vào khoảng đầu năm 2013 có giao dịch mua bán gạo với ông T vài chuyến, có hợp đồng mua bán cụ thể nhưng đã thanh toán xong, nay Công ty TNHH ST không còn lưu giữ chứng từ. Xét thấy lời khai nại của chị H là không có căn cứ, bởi lẽ việc lưu trữ các hợp đồng, hóa đơn nhập xuất hàng là qui định bắt buộc của chế độ kế toán, việc mua bán phát sinh từ năm 2013 đến nay mà không còn lưu trữ là không đúng qui định về nghiệp vụ kế toán.Từ căn cứ phân tích và nhận định trên ,Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T và sửa bản án sơ thẩm, buộc Công ty TNHH ST phải có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 6.459.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của ông T đòi ông V, bà Vân và chị M liên đới hoàn trả số tiền này.

Xét yêu cầu kháng cáo của chị M về việc đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông T. Hội đồng xét xử thấy rằng, chị M không có mua bán gạo với tư cách cá nhân đối với ông T. Ông T cũng khẳng định không có giao dịch dân sự (cho mượn tiền) không yêu cầu cá nhân chị M trả nợ . Như đã nhận định ở phần [2], chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị M, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc chị M chịu trách nhiệm cá nhân cho ông T số tiền 6.459.000.000 đồng.

Xét lời đề nghị của vị Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu tại phiên tòa thấy rằng:

- Về thủ tục tố tụng của cấp sơ thẩm: Đối với thủ tục đối chất tại phiên tòa sơ thẩm. Căn cứ tài liệu thu thập có trong hồ sơ thì Tòa án cấp sơ thẩm có thông báo về phiên đối chất, có triệu tập các đương sự để tham gia đối chất (bút lục số 168-173). Tại phiên tòa phúc thẩm thì các đương sự trong vụ án cũng đã xác định tòa án cấp sơ thẩm có tổ chức đối chất 02 lần nhưng do ông V, bà Vân và chị M vắng mặt nên không tiến hành đối chất được. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm có tổ chức đối chất 02 lần do đương sự không đến đầy đủ theo giấy triệu tập, tòa án cấp sơ thẩm chỉ sai sót không lập "biên bản đối chất không được" thì vấn đề này chỉ cần rút kinh nghiệm chung chứ không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; Đối với vấn đề triệu tập, ghi lời khai người làm chứng. Căn cứ đơn đề nghị của đại diện nguyên đơn ghi ngày 12/10/2016 (bút lục số 129) ông H yêu cầu ghi lời khai và triệu tập các người làm chứng gồm Nguyễn Cao H, Phạm Văn H, Phạm Minh Q và Phạm Văn H. Tuy nhiên, căn cứ vào tài liệu thu thập có trong hồ sơ thì đã có giấy xác nhận của các đương sự nêu trên nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm, theo nội dung giấy xác nhận của các đương sự này cũng đã trình bày về việc đến Công ty TNHH STnhận tiền thay cho ông T (Bút lục số 120 đến127 và bút lục 132 đến 138). Nên Tòa án không tiến hành ghi lời khai của người làm chứng là không vi phạm thủ tục tố tụng. Đối với việc triệu tập những người làm chứng nêu trên tại phiên tòa sơ thẩm thì thấy rằng, những người làm chứng này đã có giấy xác nhận trình bày nội dung sự việc, nên Tòa án cấp sơ thẩm vẫn mở phiên tòa vắng mặt những người làm chứng cũng phù hợp qui định tại khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hơn nữa, tại biên bản phiên tòa sơ thẩm thì chủ tọa phiên tòa có hỏi những người tham gia tố tụng có ai yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng không thì các đương

sự đều không có yêu cầu. Vị đại diện Viện kiểm sát tham dự phiên tòa sơ thẩm cũng cho rằng việc vắng mặt của người làm chứng cũng không làm ảnh hưởng đến việc xét xử.

- Về nội dung: Vị đại diện viện kiểm sát cho rằng cấp sơ thẩm chưa làm rõ lý do vì sao chị M nghỉ việc nhưng còn ký tên giao dịch với Ngân hàng và trong các biên nhận đối chiếu công nợ chưa làm rõ xem Công ty hay chị M nợ ông T, hoặc là Công ty nợ bao nhiêu tiền, chị M nợ bao nhiêu tiền. Xét thấy, các vấn đề này thuộc lĩnh vực đánh giá chứng cứ và tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ thể hiện trong bản án sơ thẩm.

Do đó, không có cơ sở để chấp nhận đề nghị của vị Đại diện Viện kiểm sát về việc hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Xét lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có một phần phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên được chấp nhận về việc buộc Công ty TNHH ST phải trả cho ông T số tiền 6.459.000.000đồng. Không chấp nhận đề nghị của Luật sư về việc buộc ông V, bà Vân và chị M liên đới hoàn trả số tiền này. Bởi lẽ Công ty TNHH STlà người nợ tiền ông T thì Công ty TNHH ST phải có trách nhiệm trả theo qui định của pháp luật. Riêng đối với vấn đề tính lãi 2% do luật sư đề nghị thì thấy rằng tại đơn kháng cáo của ông T (bút lục 215) thì không có kháng cáo vần đề này nên không đặt ra xem xét. Không chấp nhận đề nghị hủy án sơ thẩm của luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

Xét lời đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận. Bởi lẽ, như đã nhận định trên thì tại thời điểm đối chiếu công nợ chị M vẫn đang làm kế toán của Công ty TNHH STnên việc đối chiếu công nợ của chị M phù hợp với trách nhiệm của kế toán theo qui định tại điều 5 của luật kế toán.

Về án phí: Công ty TNHH STphải chịu án phí có giá ngạch theo qui định của Pháp lệnh án phí lệ phí tòa án; Ông T phải chịu án phí sơ thẩm không có gía ngạch đối với yêu cầu đòi ông V, bà Vân và bà M liên đới hoàn trả tiền; Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/KDTM-ST ngày 20/02/2017 của Tòa Án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Căn cứ Điều 24 ,55 của Luật Thương mại; Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 357 của Bộ luật dân sự; pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Minh T và yêu cầu kháng cáo của chị Bùi Thị Thanh M:

- Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn ST, địa chỉ: Ấp Đ, Xã S, Huyện C, tỉnh T phải trả cho ông Phạm Minh T số tiền 6.459.000.000 đồng (*sáu tỉ bốn trăm năm mươi chín triệu đồng*)

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông T đòi ông Cao Minh V, bà Nguyễn Thị Thanh V và chị Bùi Thị Thanh M liên đới hoàn trả số tiền này.

Kể từ ngày Ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty TNHH ST chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi theo qui định tại điều 357 của Bộ luật dân sự đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Các quyết định khác của bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm về phần yêu cầu tính lãi 2% không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí:

- Công ty TNHH ST phải chịu 114.459.000 đồng án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

- Ông Phạm Minh T phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh,thương mại sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 28.614.750 đồng Ông T đã nộp theo biên lai thu tiền số 24955 ngày 22/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, nên được trả lại số tiền 26.614.750 đồng.

- Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm: Trả lại cho ông Phạm Minh T số tiền 2.000.000 đồng biên lai thu tiền số 25649 ngày 28/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành; Trả lại cho chị Bùi Thị Thanh M số tiền số tiền 2.000.000 đồng biên lai thu tiền số 25612 ngày 28/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên án công khai lúc 08 giờ, ngày 06 tháng 6 năm 2017.

Tầng 6 tòa nhà Thành Lợi, 249 Nguyễn Văn Linh, Đà Nẵng
0236 3822 678 – 0905 102 425
phongpartnerslaw@gmail.com
phong-partners.com

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢN ÁN 65/2017/KDTM-ST NGÀY 25/09/2017 VỀ TRANH CHẤP PHÁT SINH TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 25/9/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/2016/TLST- KDTM ngày 13/10/2016 về việc "Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận - Mua bán và thuê hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 468/2017/QĐXXST-KDTM ngày 17/8/2017; Quyết định hoãn phiên toà số 331/2017/QĐST-KDTM ngày 05/9/2017, giữa các đương sự:Nguyên đơn: Bà Trần Thị Mỹ D, sinh năm: 1976 - Chủ doanh nghiệp tư nhân thương mại dịch vụ Minh T.

Địa chỉ trụ sở chính: Đường 224, cụm CN X, phường Y, thị xã Z, tỉnh Bình Định.

Địa chỉ: KV R, phường Y, thị xã Z, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Quý C, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: số nhà 07 đường M, Phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt). Văn bản uỷ quyền ngày 11/8/2016.

Bị đơn: Công ty cổ phần xây dựng công trình Cửu L

Địa chỉ trụ sở chính: số 31/21 đường G, phường K, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Mạnh H, sinh năm: 1975

Địa chỉ: phòng 3.09 Lô C, Khu phố E, phường K, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 12 tháng 7 năm 2016 của nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ D - chủ doanh nghiệp tư nhân thương mại dịch vụ Minh T và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền ông Đặng Quý C:

Doanh nghiệp tư nhân thương mại dịch vụ Minh T (gọi tắt là doanh nghiệp Minh T) và Công ty cổ phần xây dựng công trình Cửu L (gọi tắt là Công ty Cửu L) có quan hệ giao dịch mua bán và thuê hàng hoá bằng các hợp đồng kinh tế cụ thể như sau: hợp đồng kinh tế số 21/2014/HĐMB ngày 11/6/2014 thoả thuận về việc mua bán vật liệu xây dựng; hợp đồng số 02/HĐKT/2014 ngày 24/02/2014, hợp đồng số 08/HĐKT/2014 ngày 20/9/2014 và hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/2015 ngày 18/01/2015 thoả thuận về thuê máy thi công. Nội dung các hợp đồng quy định cụ thể về khối lượng, tiêu chuẩn hàng hoá, giá mua bán, giá thuê, vận chuyển, giao nhận,… phương thức thanh toán và trách nhiệm của các bên. Sau khi ký kết hợp đồng, doanh nghiệp Minh T đã cung cấp hàng hoá mua bán và thiết bị thuê đầy đủ cho Công ty Cửu L. Tổng giá trị các hợp đồng Công ty Cửu L phải thanh toán là 807.467.500 đồng. Tuy nhiên, tính đến ngày 04/3/2015 thì Công ty Cửu L mới thanh toán được số tiền 542.460.000 đồng. Ngày 30/6/2015 hai bên đã đối chiếu xác nhận đối với số tiền đã thanh toán, số tiền chưa thanh toán. Công ty Cửu L đã ký xác nhận còn nợ doanh nghiệp Minh T 265.007.500 đồng. Sau khi ký xác nhận khoản tiền nợ, ngày 21/7/2016 Công ty Cửu L tiếp tục thanh toán số tiền 20.000.000 đồng. Vì vậy, Doanh

nghiệp Minh T yêu cầu Công ty Cửu L thanh toán số tiền mua và thuê hàng hoá còn thiếu 245.007.500 đồng.Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, đồng thời triệu tập đại diện Công ty Cửu L đến Toà án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng đại diện Công ty vắng mặt.

Tại phiên toà, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đặng Quý C giữ nguyên yêu cầu. Bị đơn đa đươc Toa an tông đat hợp lê Quyêt đinh đưa vu án ra xét xử , Quyết định hoãn phiên toà nhưng văng măt . Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Toà án đã thực hiện các trình tự, thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là "Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận - Hợp đồng mua bán và thuê hàng hoá" được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án.

Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0311569462 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp thì Công ty cổ phần xây dựng công trình Cửu L có địa chỉ trụ sở chính tại quận Thủ Đức nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét, căn cứ lời khai của nguyên đơn phù hợp với các hợp đồng kinh tế có cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ giao dịch mua bán và thuê hàng hoá.

Do quá trình Toà án giải quyết vụ án, bị đơn không giao nộp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án cũng không nhận được văn bản trình bày ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử căn cứ lời khai của phía nguyên đơn phù hợp với các hợp đồng kinh tế do hai bên ký kết và văn bản số 09 ngày 29/02/2016 của Công ty Cửu L xác nhận số tiền nợ và cam kết thời gian trả nợ để xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 265.007.500 đồng. Đại diện nguyên đơn thừa nhận ngày 21/7/2016 bị đơn tiếp tục thanh toán số tiền 20.000.000 đồng nên số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn giảm xuống còn 245.007.500 đồng là phù hợp. Xét thấy phía nguyên đơn (bên bán, cho thuê) đã thực hiện xong nghĩa vụ, cung cấp đầy đủ hàng hoá cho bị đơn theo hợp đồng, đến nay bị đơn chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán giá trị hàng hoá cho nguyên đơn là đã vi phạm Điều 2 của các hợp đồng kinh tế nên yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, được chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Án phí sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Khoản 1, khoản 2 Điều 269; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 24; Điều 50; Điều 269; Điều 271 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Áp dụng Pháp lệnh 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

1/ Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Mỹ D - chủ doanh nghiệp tư nhân thương mại dịch vụ Minh T;

Công ty cổ phần xây dựng công trình Cửu L có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị Mỹ D - chủ doanh nghiệp tư nhân thương mại dịch vụ Minh T số tiền 245.007.500 (hai trăm bốn mươi lăm triệu không trăm lẻ bảy ngàn năm trăm) đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bên được thi hành án (nguyên đơn) có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi trên số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2/ Án phí sơ thẩm:

Công ty cổ phần xây dựng công trình Cửu L phải chịu 12.250.375 (mười hai triệu hai trăm năm mươi ngàn ba trăm bảy lăm) đồng án phí kinh doanh thương mại, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn trả cho Trần Thị Mỹ D - chủ doanh nghiệp tư nhân thương mại dịch vụ Minh T số tiền tạm ứng án phí 6.625.187 (sáu triệu sáu trăm hai lăm ngàn một trăm tám bảy) đồng theo biên lai thu số 0014031 ngày 13/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Quyền và thời hạn kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hánh án theo quy định tại các điều 6; 7; 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Tầng 6 tòa nhà Thành Lợi, 249 Nguyễn Văn Linh, Đà Nẵng
0236 3822 678 – 0905 102 425
phongpartnerslaw@gmail.com
phong-partners.com

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

BẢN ÁN 04/2018/KDTM-PT NGÀY 12/01/2018 VỀ TRANH CHẤP PHÁT SINH TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA VÀ BẢO HIỂM TÀI SẢN

Ngày 12 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/2017/TLPT-KDTM ngày 26 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh vận chuyển hàng hóa và bảo hiểm tài sản.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1139/2017/QĐ-PT ngày 08 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty B, địa chỉ trụ sở: Tầng 16 Tháp A - Tòa tháp V, số 191 B, quận H, thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của Công ty B:

+ Ông Phạm HS, sinh năm 1969, địa chỉ liên hệ: Tầng 4, số 95 Đ, phường Đ, quận 1, Thành phố H; có mặt tại phiên tòa.

+ Ông Trương Minh CN, sinh năm 1971, địa chỉ liên hệ: Tầng 4, số 95 Đ, phường Đ, quận 1, Thành phố H; vắng mặt tại phiên tòa.

+ Ông Nguyễn Anh S, sinh năm 1971, trú tại: Số 144 đường Đ, quận N, thành phố H; vắng mặt tại phiên tòa.

(Đều đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Tổng Giám đốc Công ty B)

2. Bị đơn: Công ty BH, trụ sở ĐKKD: Phòng 216 Khách sạn T, số 03 L, phường M, quận N, thành phố Hải Phòng; trụ sở giao dịch: Số 72B/111 đường Đ, phường Đ, quận N, thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của Công ty BH: Ông Đào Quang N, sinh năm 1988; ĐKHKTT: Số 20/149 L, phường M, Quận N, thành phố H (theo văn bản ủy quyền ngày 06/12/2017); có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Công ty T, địa chỉ trụ sở: Số 105 T, phường T, thành phố M, tỉnh QN.

Người đại diện hợp pháp của Công ty T: Ông Hoàng Văn Q. Chức vụ: Giám đốc Công ty T; vắng mặt tại phiên tòa.

- Công ty P, địa chỉ trụ sở: Số 14 Đ, phường M, quận N, thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của Công ty P: Ông Đào Quang P – (theo văn bản ủy quyền ngày 06/12/2017); có mặt tại phiên tòa.

4. Người kháng cáo: Công ty BH.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/12/2016, các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm của người đại diện của Công ty B thì:

Ngày 01/12/2014, Công ty T và chi nhánh Công ty B tại Hải Phòng (viết tắt là BHP) cùng nhau ký kết Hợp đồng bảo hiểm container định hạn số: BICHP- THMC/2014, theo nội dung của hợp đồng nêu trên thì: Đối tượng được bảo hiểm là vỏ container lạnh với ký mã hiệu đầy đủ theo yêu cầu của người được bảo hiểm, hành trình được bảo hiểm là chiều đi và chiều về các tuyến hành trình từ Hải Phòng đi các cửa khẩu thuộc lãnh thổ nước Việt Nam, hợp đồng có hiệu lực 01 năm kể từ ngày ký. Ngày 30/10/2015, BHP đã cấp Đơn bảo hiểm hàng hóa vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam số 05153183.05, người được bảo hiểm là Công ty T, hàng hóa được bảo hiểm là vỏ container lạnh ký hiệu OOLU6467197. Ngày 02/01/2015, Công ty BH và Công ty T đã ký Hợp đồng nguyên tắc số 0201/2015/HĐNT. Theo nội dung của hợp đồng nêu trên thì: Công ty BH sẽ vận chuyển hàng nguyên cont nguyên chì, giao nguyên cont nguyên chì của Công ty T từ khu vực Cảng H đến nơi giao nhận hàng (theo chỉ định) bằng xe ô tô; hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến ngày 31/12/2015.

Ngày 02 tháng 3 năm 2015, Công ty BH có ký với Công ty P hợp đồng nguyên tắc vận chuyển với nội dung là Công ty BH thuê Công ty P vận chuyển hàng hóa đóng container đến các công trình theo yêu cầu của Công ty BH.

Ngày 15 tháng 6 năm 2015, Công ty BH có ký với Công ty P hợp đồng thuê xe ô tô, với nội dung là Công ty BH thuê của Công ty P xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu NATIONAL mang biển số 15C – 153.01, số máy: 79376336, số khung APR2BN360464.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nguyên tắc số 0201/2015/HĐNT ngày 02/01/2015, vào hồi 9h30 ngày 31/10/2015 anh Phạm Văn N, sinh năm 1978, trú tại: Xóm 6, xã T, huyện T, thành phố H điều khiển xe ô tô đầu kéo BKS: 15C-153.01 kéo theo Rơ moóc BKS: 15R-08003, trên rơ moóc chở container lạnh 40''số OOLU6467197 của Công ty T, đi từ hướng phường H về HB đến đường 279 đoạn (khu vực ngã ba Đ) tổ 3, khu 11, phường V, thành phố H, tỉnh Q đã xảy ra tai nạn giao thông.

Theo Biên bản giải quyết tai nạn giao thông ngày 23/11/2015 của Công an thành phố H thì: Do điều khiển xe vào đường cong, cua không giảm tốc độ, xử lý kém đã gây tai nạn lật xe, làm hư hỏng container lạnh 40'' số OOLU6467197.

Vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH O (ngày 30/10/2015, Công ty T đã làm thủ tục mượn vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 của chi nhánh Công ty O), ngày 02/11/2015 Công ty T đã hoàn trả lại vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 về bãi Công ty G trong tình trạng vỏ container bị biến dạng do tai nạn.

Công ty G và Công ty TNHH O đã ký Hợp đồng thuê sử dụng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vệ sinh và giám định container. Thực hiện hợp đồng thuê sử dụng dịch vụ nêu trên, Công ty G đã kiểm tra và xác định tình trạng của container lạnh 40'' số OOLU6467197: Bị bẹp xà, bẹp rách tôn, bẹp nặng mặt máy, rách mặt máy, bẹp xước nặng tôn mạn, phình nặng tôn, bẹp lỏng nẹp trần, bẹp nhàu tôn trong, bẹp rách bung cánh cửa, rách tem, rách gioăng nẹp cửa, bẹp máng chắn gió, cong biến dạng hỏng nặng, bẹp trụ rô bốt, bẹp xà cửa, phình mạn, phình nóc, đèn sáng quạt quay, bẹp tôn trong mặt máy, gãy chốt định vị, máy nén dàn nóng, dàn lạnh, bảng điều khiển dàn lạnh, vệ sinh rửa nước.

Công ty G đã báo giá những phần thiệt hại cần sửa chữa thực tế với tổng giá trị thiệt hại 16,926.7 USD cho Công ty TNHH O biết. Sau đó, Công ty TNHH O đã thông báo cho Công ty T về giá trị thiệt hại cần sửa chữa, trường hợp Công ty T mua lại vỏ container thì phải trả chi phí cho Công ty TNHH O số tiền 15,936.00 USD quy đổi là 356.488.320 đồng.

Căn cứ biên bản giám định vỏ container ngày 02/11/2015 của BHP, ngày 08/12/2015 Chi nhánh Công ty TNHH O đã thông báo cho Công ty T về chi phí bồi thường tổn thất toàn bộ cho vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 là 356.488.320 đồng. Chi phí cứu hộ là 7.700.000 đồng.

Ngày 21.12.2015, BHP đã chi trả cho Công ty T 364.188.320 đồng và nhận lại vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197. Do vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 đã được Công ty T mua bảo hiểm của BHP nên đại diện của BHP đã đến Công ty TNHH O nhận lại vỏ container lạnh trên, sau đó BHP đã thanh lý vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 cho Công ty TNHH Dịch vụ vận tải N với giá 67.100.000 đồng.

Công ty T đã ký Giấy biên nhận và thế quyền số BM.13/HD-GĐBT-02 cho BHP nhân danh Công ty T đòi Công ty BH bồi thường thiệt hại liên quan đến Hợp đồng nguyên tắc số 0201/2015/HĐNT ngày 02/01/2015.

Trong đơn khởi kiện, các bản tự khai, Công ty B yêu cầu Công ty BH phải hoàn trả tiền bồi thường tổn thất toàn bộ container là 356.488.320 đồng (đã bao gồm VAT) và chi phí cứu hộ là 7.700.000 đồng, tổng cộng là 364.188.320 đồng và không yêu cầu tiền lãi bồi thường.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty B yêu cầu Công ty BH phải hoàn trả số tiền bồi thường tổn thất toàn bộ vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 là: 289.388.320 (356.488.32 đồng, trừ chi phí thanh lý vỏ container 67.100.000 đồng, còn lại là 289.388.320 đồng, không yêu cầu trả chi phí cứu hộ là 7.700.000 đồng và không yêu cầu tiền lãi bồi thường, nếu Công ty BH chấp nhận thì Công ty B sẽ giảm 30% số tiền bồi thường phải bồi thường.

Theo người đại diện hợp pháp của Công ty BH thì: Ngày 02/01/2015, Công ty BH và Công ty T đã ký "Hợp đồng nguyên tắc số 0201/2015/HĐNT" với nội dung: Công ty BH sẽ vận chuyển hàng nguyên cont nguyên chì, giao nguyên cont nguyên chì của Công ty T từ khu vực Cảng H đến nơi giao nhận hàng (theo chỉ định) bằng xe ô tô, hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến ngày 31/12/2015 như Công ty T đã nêu là đúng. Tuy nhiên, từ thời điểm ký hợp đồng trên đến khi xảy ra vụ tai nạn gây tổn thất cho container lạnh 40'' số OOLU6467197 vào ngày 31/10/2015, giữa Công ty BH và Công ty T không có giao dịch, vận chuyển bất cứ loại hàng hóa nào, bằng bất cứ phương tiện gì.

Do Công ty P không có chức năng kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và không đủ số đầu kéo theo quy định để được cấp phù hiệu của Sở Giao thông vận tải nên Công ty P đã gửi xe đầu kéo vào Công ty BH với mục đích để xe hoạt động kinh doanh vận tải. Xe đăng ký tên Công ty P nhưng phù hiệu xe mang tên Công ty BH.

Công ty T không giao dịch, không thông báo cho Công ty BH việc vận chuyển container lạnh 40'' số OOLU6467197 vào ngày 31/10/2015. Công ty BH được biết diễn biến tai nạn xảy ra đối với xe ô tô đầu kéo BKS: 15C-153.01 kéo Rơ moóc BKS: 15R-08003 vào hồi 9h30 ngày 31/10/2015 do tài xế Nhã lái gây tổn thất cho container chở hàng đông lạnh số OOLU6467197 qua ông Cao Đức Lăng (tại thời điểm xảy ra tai nạn, ông Cao Đức Lăng là đại diện chủ xe của Công ty P, ông Cao Đức L có tham gia chứng kiến hiện trường vụ tai nạn trên, lúc đó tài xế N là người lái xe thuê cho Công ty P, ông L lúc đó chưa là nhân viên của Công ty BH, hiện nay ông L đang là nhân viên của Công ty BH).

Công ty B yêu cầu Công ty BH phải hoàn trả cho Công ty B số tiền bồi thường tổn thất toàn bộ vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 là 289.388.320 đồng, Công ty BH không đồng ý.

Theo người đại diện của Công ty T thì: Công ty T có ký "Hợp đồng nguyên tắc số 0201/2015/HĐNT ngày 02/01/2015" với Công ty BH. Công ty T nhập hàng (đông lạnh) về

Cảng H, sau đó liên lạc bằng điện thoại qua trung gian nhờ chuyên chở hàng hóa từ H về Q. Việc trung gian gọi xe của cá nhân hay tổ chức nào chở hàng, Công ty T không biết. Do container lạnh 40" số 00CL6467197 của Công ty T đã được mua bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm container định hạn số: BICHP- THMC/2014 ngày 01/12/2014 nên khi xảy ra tai nạn tổn thất, Công ty T đã yêu cầu Công ty B bồi thường, việc bồi thường liên quan đến hợp đồng bảo hiểm container định hạn số: BICHP-THMC/2014 ngày 01/12/2014 đã xong.

Công ty T đã chuyển quyền và thế nhiệm cho Công ty B, nay Công ty B khởi kiện Công ty BH không liên quan đến quyền và nghĩa vụ của Công ty T. Đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt Công ty T.

Theo đại diện của Công ty P thì: Công ty P không đủ số xe đầu kéo theo quy định để được cấp phù hiệu của Sở Giao thông vận tải nên Công ty P đã gửi xe đầu kéo vào Công ty BH với mục đích để xe hoạt động kinh doanh vận tải. Xe đầu kéo 15C-153.01 và Rơ moóc 15R-080.03 là xe đăng ký tên Công ty P nhưng phù hiệu dán trên kính xe mang tên Công ty BH.

Công ty P do ông Đào Quang P đại diện, nhận chở hàng là container lạnh 40'' số OOLU6467197 qua điện thoại số 0168611xxxx của một người đàn ông tên B hay ngồi ở quán nước trên đường L (Công ty P không biết lai lịch, địa chỉ ông B ở đâu). Tiếp đó, ông P thông báo cho ông B biết biển số xe, số điện thoại của lái xe của Công ty P là anh Phạm Văn N (anh Phạm Văn N là lái xe thuê cho Công ty P có ký hợp đồng lao động số 01/HĐLĐ-HĐ ngày 01/6/2015 với Công ty P), mọi giao dịch sau đó được thực hiện giữa ông B và anh Phạm Văn N. Khi nhận vận chuyển, Công ty P không biết hàng hóa chuyên chở là của ai. Việc chuyên chở container lạnh 40'' số OOLU6467197 là thỏa thuận riêng giữa Công ty P với ông B, không liên quan đến Công ty BH.

Khi xe đầu kéo BKS: 15C-153.01 kéo Rơ moóc BKS: 15R-08003 trên rơ moóc chở container đông lạnh 40'' số OOLU6467197 do anh Nhã điều khiển đi từ hướng phường Hà Thấu về Hoành Bồ đã để xảy ra tai nạn, do không có kinh nghiệm nên Công ty P đã nhờ người quen là ông Cao Đức Lăng đứng ra giải quyết vụ tai nạn giao thông trên. Hiện nay, anh Phạm Văn N Nhã đang bị Công an tỉnh Q tạm giam để điều tra về vụ tai nạn trên, không còn làm việc cho Công ty P nữa.

Công ty T thế quyền cho Công ty B khởi kiện, yêu cầu Công ty BH phải hoàn trả số tiền bồi thường tổn thất toàn bộ container lạnh 40'' số OOLU6467197 là 289.388.320 đồng, Công ty P không quan hệ làm ăn gì với Công ty T và Công ty B nên không có trách nhiệm về vấn đề này.

Với nội dung nêu trên, bản án số 08/2017/KDTM-ST ngày 13 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận N, thành phố Hải Phòng đã:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 2 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 388, Điều 389, Điều 480, Điều 485, Điều 486, Điều 487, Điều 488, Điều 535, Điều 536, Điều 539, Điều 542, khoản 1 Điều 546, Điều 577 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào điểm e khoản 1 Điều 17, Điều 48 Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty B:

Buộc Công ty BH phải bồi hoàn cho Công ty B 50% số tiền tổn thất đối với container lạnh 40'' số OOLU6467197 là (289.388.320 đồng : 2) = 144.694.160 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty BH đã kháng cáo: Không đồng ý bồi thường.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của Công ty BH trình bày: Với mục đích để Công ty T hoàn thiện hồ sơ để thanh toán tiền bảo hiểm, Công ty T có làm sẵn hợp đồng rồi đưa cho Công ty BH, Công ty BH có ký hợp đồng nguyên tắc số 0201/2015/HĐNT ngày 02/01/2015 nhưng không phải ký vào ngày 02 tháng 01 năm 2015 mà là ký sau khi vụ tai nạn ngày 31 tháng 10 năm 2015 đã xảy ra.

Từ ngày 02 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015 (khi xảy ra vụ tai nạn làm tổn thất toàn bộ container lạnh 40'' số OOLU6467197) giữa Công ty BH và Công ty T không có giao dịch nào với nhau về vận đơn vận chuyển hàng hóa, không có hợp đồng vận chuyển cụ thể nào, Công ty BH không giao dịch với Công ty T về việc vận chuyển hàng bằng container lạnh 40'' số OOLU6467197, Công ty cũng không ký lệnh điều xe đầu kéo BKS 15C-153.01 đi chở hàng bằng container lạnh 40'' số OOLU6467197 dẫn đến tai nạn ngày 31 tháng 10 năm 2015.

Ngày 02 tháng 3 năm 2015, Công ty BH có ký với Công ty P hợp đồng vận chuyển nguyên tắc với nội dung là Công ty BH thuê Công ty P vận chuyển hàng hóa đóng container đến các công trình theo yêu cầu của Công ty BH và ngày 15 tháng 6 năm 2015 Công ty BH có ký với Công ty P hợp đồng thuê xe ô tô với nội dung là Công ty BH thuê của Công ty P xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu NATIONAL mang biển số 15C – 153.01, số máy: 79376336, số khung APR2BN360464 nhưng thực chất Công ty BH không thuê Công ty P vận chuyển hàng hóa và không thuê xe của Công ty P mà do: Công ty P không đủ số xe đầu kéo theo quy định để cấp phù hiệu của Sở Giao thông vận tải nên Công ty P đã gửi xe đầu kéo vào Công ty BH, hai bên ký các hợp đồng như vậy để tạo điều kiện cho Công ty P hoạt động kinh doanh vận tải. Xe đầu kéo 15C-153.01 và Rơ moóc 15R-080.03 là xe đăng ký tên Công ty P nhưng phù hiệu dán trên kính xe mang tên Công ty BH.

Theo Công ty BH được biết thì Công ty P nhận chở hàng qua điện thoại của một người đàn ông tên là B nhưng không có hợp đồng, ông B hay ngồi ở quán nước trên đường L. Hai bên giao dịch miệng, thông báo biển số xe, số điện thoại của lái xe và mọi giao dịch sau đó được thực hiện thông qua lái xe. Công ty P thỏa thuận với ông B về việc chở container lạnh 40'' số OOLU6467197 như thế nào thì Công ty BH không biết, không liên quan đến Công ty BH.

Khi xảy ra tai nạn, Công ty T không thông báo cho Công ty BH biết. Công ty B không mời bên giám định độc lập để xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại mà chỉ căn cứ vào Biên bản giải quyết vụ tai nạn giao thông ngày 23 tháng 11 năm 2015 của cơ quan Công an thành phố H, tỉnh Q, Biên bản giám định vỏ container ngày 02/11/2015 của BHP và Thông báo bồi thường tổn thất của Công ty TNHH O ngày 08/12/2015 để làm căn cứ bồi thường tổn thất của vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 cho Công ty T, Công ty B đã tự động bán vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 với giá 67.000.000 đồng, ngày 26 tháng 7 năm 2016 Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu tổng hợp V, trụ sở: Số 14 phố X, phường T, thành phố M, tỉnh Q đã mua lại vỏ container trên với giá 115.000.00 đồng. Công

ty B tự bán vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 nhưng không thông báo cho các bên có liên quan biết và bán với giá quá rẻ là không đúng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty B, buộc Công ty BH phải bồi thường thiệt hại vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 với số tiền 144.694.160 đồng, Công ty BH không đồng ý. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty B.

Đại diện của Công ty B trình bày: Ngày 01/12/2014, Chi nhánh Công ty B tại Hải Phòng đã ký với Công ty T hợp đồng bảo hiểm container định hạn số: BICHP-THMC/2014, theo nội dung của hợp đồng nêu trên thì: Đối tượng được bảo hiểm là vỏ container lạnh với ký mã hiệu đầy đủ theo yêu cầu của người được bảo hiểm, hành trình được bảo hiểm là chiều đi và chiều về các tuyến hành trình từ Hải Phòng đi các cửa khẩu thuộc lãnh thổ nước Việt Nam, hợp đồng có hiệu lực 01 năm kể từ ngày ký. Ngày 30/10/2015, BHP đã cấp Đơn bảo hiểm hàng hóa vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam số 05153183.05, người được bảo hiểm là Công ty T, hàng hóa được bảo hiểm là vỏ container lạnh ký hiệu OOLU6467197.

Ngày 02/01/2015, Công ty BH và Công ty T đã ký Hợp đồng nguyên tắc số 0201/2015/HĐNT. Theo nội dung của hợp đồng nêu trên thì: Công ty BH sẽ vận chuyển hàng nguyên container kẹp chì, giao nguyên container kẹp chì của Công ty T từ khu vực Cảng H đến nơi giao nhận hàng (theo chỉ định) bằng xe ô tô, hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến ngày 31/12/2015.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nguyên tắc số 0201/2015/HĐNT vào hồi 09 giờ 30 phút ngày 31/10/2015, anh Phạm Văn N (sinh năm 1978, trú tại: Xóm 6, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng) điều khiển xe ô tô đầu kéo BKS: 15C-153.01 kéo Rơ moóc BKS: 15R-08003, trên rơ moóc chở container lạnh 40''số OOLU6467197 của Công ty T đi từ hướng phường H về H, đến đường 279 đoạn tổ 3, khu 11, phường V, thành phố H, tỉnh Q đã xảy ra tai nạn giao thông làm hư hỏng container lạnh 40'' số OOLU6467197.

Căn cứ biên bản giám định vỏ container ngày 02/11/2015 của của BHP, thông báo ngày 08/12/2015 của Chi nhánh Công ty TNHH O (Công ty T mượn xe của Chi nhánh Công ty TNHH O tại Hải Phòng) cho Công ty T về chi phí bồi thường tổn thất toàn bộ cho vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 và hợp đồng bảo hiểm container định hạn số: BICHP-THMC/2014 ngày 01/12/2014 giữa BHP với Công ty T, BHP đã chi trả cho Công ty T 364.188.320 đồng và nhận lại vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197, sau đó BHP đã thanh lý vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 cho Công ty TNHH Dịch vụ vận tải N với giá 67.100.000 đồng.

Sau khi nhận được bồi thường bảo hiểm, Công ty T đã thế quyền cho Công ty B khởi kiện: Yêu cầu Công ty BH phải hoàn trả số tiền bồi thường tổn thất toàn bộ vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 là: 289.388.320 đồng (356.488.320 đồng trừ chi phí thanh lý vỏ container 67.100.000 đồng). Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty B: Buộc Công ty BH phải bồi hoàn cho Công ty B 50% số tiền tổn thất đối với container lạnh 40'' số OOLU6467197 là 144.694.160 đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Công ty B không kháng cáo, Công ty BH kháng cáo. Tại giai đoạn phúc thẩm, Công ty B mới biết vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 mà BHP đã thanh lý cho Công ty TNHH Dịch vụ vận tải N (với giá 67.100.000 đồng), Công ty TNHH Dịch vụ vận tải N đã bán lại cho Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu tổng hợp V với giá 115.000.000 đồng (gần gấp đôi giá mà BHP đã thanh lý). Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện của Công ty P trình bày: Do Công ty P không đủ số xe đầu kéo theo quy định để được cấp phù hiệu của Sở Giao thông vận tải nên Công ty P đã gửi xe đầu kéo vào Công ty BH với mục đích để xe hoạt động kinh doanh vận tải. Xe đầu kéo 15C-153.01 và Rơ moóc 15R-080.03 là xe đăng ký tên Công ty P.

Ngày 02 tháng 3 năm 2015, Công ty BH có ký với Công ty P hợp đồng vận chuyển nguyên tắc và ngày 15 tháng 6 năm 2015, Công ty BH ký với Công ty P hợp đồng thuê xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu NATIONAL mang biển số 15C–153.01, việc ký hợp đồng như vậy với mục đích là để khi xe của Công ty P hoạt động sẽ có phù hiệu dán trên kính xe được mang tên Công ty BH. Thực chất xe vẫn thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty P.

Ông Đào Quang P là người của Công ty P, ông Phúc đã thỏa thuận miệng với ông B nhận chở container lạnh 40'' số OOLU6467197 (ông B hay ngồi ở quán nước trên đường L), Công ty P không biết hàng hóa chuyên chở là của ai). Tiếp đó, ông P cho ông Bbiết biển số xe, số điện thoại của anh Phạm Văn N là người lái xe thuê cho Công ty P để ông Btrực tiếp giao dịch với anh Nhã về việc chở hàng. Sau đó, mọi giao dịch được thực hiện giữa ông B và anh Nhã (anh Nhã có ký hợp đồng lao động số 01/HĐLĐ-HĐ ngày 01/6/2015 với Công ty P).

Sau khi ông B liên hệ với anh N, ngày 31 tháng 10 năm 2015 anh N đã lái xe đầu kéo 15C-153.01 và Rơ moóc 15R-080.03 của Công ty P chở container lạnh 40'' số OOLU6467197 từ H đi Q để xảy ra tai nạn, Công ty P đã nhờ ông Cao Đức L tham gia giải quyết vụ tai nạn trên, anh N đã bồi thường thiệt hại cho chủ của chiếc xe tải mà anh N va phải.

Công ty P không có quan hệ gì với Công ty T và Công ty BH, công ty cũng không biết hàng hóa chuyên chở là của Công ty T. Công ty B khởi kiện Công ty BH, sau khi Tòa án nhân dân quận N xét xử sơ thẩm, Công ty P không kháng cáo, Công ty BH kháng cáo, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến.

Từ khi thụ lý vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đến nay, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về việc chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, khai mạc phiên tòa, xét hỏi … tại phiên tòa; các đương sự cơ bản đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và sự điều khiển của Hội đồng xét xử tại phiên tòa.

Riêng Công ty T đã không chấp hành việc triệu tập của Tòa án trong suốt quá trình giải quyết phúc thẩm cũng như không có mặt tại phiên tòa ngày hôm nay, việc Công ty T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty BH đã kháng cáo với nội dung: Không đồng ý bồi thường, kháng cáo của Công ty BH trong hạn luật định, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Ngày 02/01/2015, Công ty BH và Công ty T ký hợp đồng nguyên tắc số 0201/2015/HĐNT. Theo nội dung của hợp đồng nêu trên thì: Công ty BH sẽ vận chuyển hàng nguyên container, nguyên chì, giao nguyên container nguyên chì của Công ty T từ khu vực Cảng H đến nơi giao nhận hàng theo chỉ định, bằng xe ô tô; hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến ngày 31/12/2015. Tuy hai bên đã ký hợp đồng; nhưng cả Công ty T và Công ty BH đều xác nhận: Từ ngày 02 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

(khi xảy ra vụ tai nạn làm tổn thất toàn bộ container lạnh 40'' số OOLU6467197), giữa Công ty BH và Công ty T không có giao dịch nào với nhau về vận đơn vận chuyển hàng hóa, không có hợp đồng vận chuyển cụ thể nào. Công ty BH không giao dịch với Công ty T về việc vận chuyển hàng cùng container lạnh 40'' số OOLU6467197.

Công ty P xác nhận: Ông Đào Quang P là người của Công ty P thỏa thuận với ông B là người trung gian, ông P cung cấp cho ông B biển số xe, số điện thoại của anh Phạm Văn N là lái xe của Công ty P để anh N thực hiện việc vận chuyển container lạnh 40'' số OOLU6467197 do Công ty T là chủ sử dụng.

Ngày 31 tháng 10 năm 2015, anh N là người của Công ty P thực hiện việc vận chuyển container lạnh 40'' số OOLU6467197 đã để xảy ra tai nạn, làm hư hỏng vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197. Theo quy định tại điều 604 và Điều 618 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì: Công ty P có trách nhiệm phải bồi thường thiệt hại cho Công ty T là chủ sử dụng vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197. Công ty T đã thế quyền cho Công ty B khởi kiện yêu cầu bồi hoàn thiệt hại, nên Công ty P có trách nhiệm phải bồi hoàn cho Công ty B. Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc Công ty BH phải bồi hoàn là không đúng.

Theo quy định của pháp luật thì: Sau khi anh N gây ra tai nạn, Công ty T phải thông báo cho Công ty P và Công ty B tham gia xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại. Theo quy định tại Điều 48 Luật Kinh doanh bảo hiểm thì các bên có quyền thực hiện giám định nguyên nhân, mức độ thiệt hại đối với vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197, trường hợp các bên không thống nhất về nguyên nhân và mức độ tổn thất thì phải mời giám định độc lập về nguyên nhân và mức độ tổn thất, nhưng sau khi vụ tại nạn xảy ra Công ty T cũng như Công ty B không thông báo cho Công ty P tiến hành giám định nguyên nhân và mức độ tổn thất đối với vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197. Công ty B đã căn cứ vào Biên bản giải quyết tai nạn giao thông ngày 23/11/2015 của Công an thành phố H, Biên bản giám định vỏ container ngày 12/11/2015 của BHP và Thông báo bồi thường tổn thất của Công ty TNHH Ongày 08/12/2015 để làm căn cứ bồi thường tổn thất container lạnh 40'' số OOLU6467197 cho Công ty T với số tiền 356.488.320 đồng (theo Thông báo bồi thường tổn thất của Công ty TNHH Ongày 08/12/2015) là không đúng quy định tại Điều 48 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Sau khi bồi thường cho Công ty T theo hợp đồng bảo hiểm, Công ty B đã nhận lại vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197, như vậy số tiền 356.488.320 đồng, không phải là giá trị thiệt hại của của vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 do Công ty P gây nên mà là toàn bộ giá trị của vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197.

Sau khi nhận lại vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197, Công ty B không thông báo cho Công ty BH và Công ty P tham gia định giá giá trị còn lại của vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 mà đã tự thanh lý vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 cho Công ty TNHH Dịch vụ vận tải N với giá 67.000.000 đồng là không đúng.

Sau khi Công ty TNHH Dịch vụ vận tải N mua vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 do Công ty B thanh lý, ngày 26 tháng 7 năm 2016 Công ty TNHH Dịch vụ vận tải N đã bán lại vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 cho Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu tổng hợp V với giá 115.000.000 đồng gần gấp đôi giá mà Công ty B thanh lý, như vậy giá trị thực tế còn lại của vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 như Công ty B đưa ra để yêu cầu bồi thường với số tiền 289.388.320 đồng (356.488.320 đồng trừ chi phí thanh lý vỏ container 67.100.000 đồng) là không phù hợp.

Hiện tại, không thể tiến hành việc giám định lại mức độ thiệt hại của vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 do Công ty P gây nên vì thế giá trị thiệt hại của vỏ container

lạnh 40'' số OOLU6467197 do Công ty P gây nên có thể tạm tính theo giá trị của toàn bộ vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 (số tiền mà Công ty B đã trả cho Công ty T là 356.488.320 đồng), trừ đi số tiền mà Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu tổng hợp V đã mua lại vỏ container 40'' số OOLU6467197 (115.000.000 đồng) còn lại là 241.488.320 đồng, thiệt hại đó do lỗi của cả Công ty T, Công ty P và Công ty B gây ra nên mỗi Công ty phải chịu một phần.

Phần tổn thất mà Công ty P có trách nhiệm bồi thường cho Công ty T, Công ty T đã thế quyền cho Công ty B sẽ được trả cho Công ty B.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa lại bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của người đại diện của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án kinh doanh thương mại, tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận, được quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân.

Sau khi Tòa án nhân dân quận N xét xử sơ thẩm, ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty BH đã kháng cáo. Kháng cáo của Công ty BH trong hạn luật định nên được xem xét.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của Công ty BH thấy:

- Ngày 02/01/2015, Công ty BH và Công ty T đã ký hợp đồng vận chuyển nguyên tắc số 0201/2015/HĐNT. Theo nội dung của hợp đồng nêu trên thì: Công ty BH sẽ vận chuyển hàng nguyên container, nguyên chì, giao nguyên container nguyên chì của Công ty T từ khu vực Cảng H đến nơi giao nhận hàng theo chỉ định, bằng xe ô tô, hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến ngày 31/12/2015.

Tuy hai bên đã ký hợp đồng nhưng cả Công ty T và Công ty BH đều xác nhận: Từ ngày 02 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015 (khi xảy ra vụ tai nạn làm tổn thất toàn bộ container lạnh 40'' số OOLU6467197), giữa Công ty BH và Công ty T không có giao dịch nào với nhau về vận đơn vận chuyển hàng hóa, không có hợp đồng vận chuyển cụ thể nào, Công ty BH không giao dịch với Công ty T về việc vận chuyển hàng container lạnh 40'' số OOLU6467197, do đó không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa Công ty T và Công ty BH.

Công ty P đã xác nhận: Công ty P không đủ điều kiện kinh doanh vận tải, Công ty P có ký với Công ty BH hợp đồng thuê xe với mục đích để xe của Công ty P khi vận tải được mang lô gô của Công ty BH còn thực tế xe vẫn thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty P. Ông Đào Quang P là người của Công ty P thỏa thuận với ông B là người trung gian có số điện thoại 0168611xxxx, ông P cung cấp cho ông B biển số xe, số điện thoại của anh Phạm Văn N là lái xe của Công ty P để anh N thực hiện việc vận chuyển container lạnh 40'' số OOLU6467197.

Ngày 31 tháng 10 năm 2015, anh N thực hiện việc vận chuyển container lạnh 40'' số OOLU6467197 đã để xảy ra tai nạn làm hư hỏng vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197. Theo quy định tại Điều 604 và Điều 618 của Bộ luật dân sự 2005 thì: Công ty P có trách nhiệm phải bồi thường thiệt hại cho Công ty T là chủ sử dụng vỏ container lạnh 40'' số

OOLU6467197. Công ty T đã thế quyền cho Công ty B khởi kiện yêu cầu bồi hoàn thiệt hại nên Công ty P có trách nhiệm phải bồi hoàn cho Công ty B. Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc Công ty BH phải bồi hoàn là không đúng, kháng cáo của Công ty BH là có căn cứ cần được chấp nhận.

- Về mức độ thiệt hại: Theo quy định của pháp luật khi tai nạn xảy ra, Công ty T phải thông báo cho Công ty BH, Công ty P và Công ty B tham gia giám định nguyên nhân, xác định mức độ thiệt hại, các bên có quyền thực hiện giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất đối với vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197, trường hợp các bên không thống nhất về nguyên nhân và mức độ tổn thất thì có quyền mời cơ quan giám định độc lập để giám định về nguyên nhân và mức độ tổn thất, nhưng sau khi vụ tại nạn xảy ra Công ty T cũng như Công ty B không thông báo cho Công ty BH, Công ty P biết để thực hiện quyền của mình về việc giám định nguyên nhân và mức độ tổn thất đối với container lạnh 40'' số OOLU6467197.

Công ty B đã căn cứ vào Biên bản giải quyết tai nạn giao thông ngày 23/11/2015 của Công an thành phố H, Biên bản giám định vỏ container ngày 12/11/2015 của BHP và Thông báo ngày 08/12/2015 của Công ty TNHH O về bồi thường tổn thất để làm căn cứ bồi thường tổn thất container lạnh 40'' số OOLU6467197 cho Công ty T với số tiền 356.488.320 đồng (theo Thông báo bồi thường tổn thất của Công ty TNHH O ngày 08/12/2015) là không đúng quy định tại Điều 48 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Sau khi bồi thường cho Công ty T số tiền trên, Công ty B đã nhận lại vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197, như vậy số tiền 356.488.320 đồng, không phải là giá trị thiệt hại của vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 do Công ty P gây nên mà là toàn bộ giá trị của vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197.

Sau khi nhận lại vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197, Công ty B không báo cho Công ty T và Công ty P tham gia định giá giá trị còn lại mà đã tự thanh lý vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 cho Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải N với giá 67.000.000 đồng là không đúng.

Sau khi mua vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 do Công ty B thanh lý, ngày 26/7/2016 Công ty TNHH Dịch vụ vận tải N đã bán lại vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 cho Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu tổng hợp V có trụ sở tại số 14 X, phường T, thành phố M, tỉnh Q với giá 115.000.000 đồng gần gấp đôi giá mà Công ty B đã thanh lý.

Như vậy, số tiền 67.100.000 đồng mà Công ty B đã thanh lý vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 không phải là giá trị thực tế còn lại của vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 sau khi bị tổn thất. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận việc Công ty B trừ đi 67.100.000 đồng là giá trị còn lại của vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 để xác định số tiền 289.388.320 đồng (356.488.320 đồng trừ chi phí thanh lý vỏ container 67.100.000 đồng) là thiệt hại của vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 là không đúng.

Hiện tại, không thể tiến hành việc giám định lại nguyên nhân, mức độ thiệt hại của vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 do Công ty P gây nên, vì thế giá trị thiệt hại của vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 do Công ty P gây nên có thể tính theo giá trị của toàn bộ vỏ container lạnh 40'' số OOLU6467197 (số tiền mà Công ty B đã trả cho Công ty T là 356.488.320 đồng) trừ đi 115.000.000 đồng là số tiền mà Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu tổng hợp V đã mua lại vỏ container 40'' số OOLU6467197 của Công ty TNHH Dịch vụ vận tải N (còn lại là 241.488.329 đồng). Thiệt hại đó có lỗi của cả Công ty P, Công ty T và Công ty B cùng gây nên, có căn cứ để xác định Công ty B có lỗi

nhiều nhất nên phải chịu 50% tổn thất, lỗi của Công ty P, Công ty T ít hơn nên mỗi bên phải chịu 25% tổn thất, phần Công ty P phải chịu sẽ được trả cho Công ty B.

[3]. Về án phí: Công ty BH không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, Công ty P và Công ty B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 386, Điều 387, Điều 388, Điều 398, Điều 399, Điều 400, Điều 604 và Điều 618 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 357 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm e khoản 1 Điều 17, Điều 47, Điều 48 và Điều 49 Luật Kinh doanh bảo hiểm 2000 sửa đổi bổ sung năm 2010;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 26 và Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của Công ty BH, sửa lại bản án sơ thẩm. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty B:

- Buộc Công ty P phải bồi hoàn cho Công ty B số tiền là 60.372.082 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày Công ty B có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 60.372.082 đồng mà Công ty P phải trả chưa thi hành thì hàng tháng Công ty P còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

- Công ty P phải chịu 3.018.604 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Công ty B phải chịu 6.037.208 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Công ty B đã nộp 9.100.000 đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0001671 ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố H. Trả lại Công ty B 3.062.792 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Công ty BH không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Trả lại Công ty BH 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số AA/2014/0002020 ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố H.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7,

Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tầng 6 tòa nhà Thành Lợi, 249 Nguyễn Văn Linh, Đà Nẵng
0236 3822 678 – 0905 102 425
phongpartnerslaw@gmail.com
phong-partners.com

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HƯNG, TỈNH LONG AN

BẢN ÁN 01/2021/KDTM-ST NGÀY 01/02/2021 VỀ TRANH CHẤP MUA BÁN HÀNG HÓA

Ngày 01 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Hưng tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2020/TLST-KDTM ngày 27 tháng 08 năm 2020 về tranh chấp "Hợp đồng mua bán hàng hóa", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2019/QĐXX-ST ngày 25 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Thương mại S; Địa chỉ: Khu vực T, phường H, quận M, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Minh E, sinh năm:1991; Địa chỉ: Ấp T 1, xã K, huyện C, tỉnh An Giang. Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 27/08/2020) *(có mặt)*

2. Bị đơn:

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1971 *(vắng mặt).*

Bà Dương Thị X, sinh năm: 1972 *(vắng mặt).*

Địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện T, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 03 tháng 07 năm 2020 và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Thương mại S trình bày: Ngày 13/10/2015 Công ty có ký hợp đồng mua bán với đại lý Năm T do Nguyễn Văn T đăng ký kinh doanh, được bà Dương Thị X làm đại diện ký kết, việc mua bán liên tục cho đến ngày 19/02/2019 đối chiếu công nợ thì ông T, bà X còn nợ số tiền 79.000.000 đồng. Sau nhiều lần yêu cầu ông T, bà X trả tiền nhưng ông T, bà X hứa hẹn nhưng không thực hiện. Nay Công ty yêu cầu vợ chồng Nguyễn Văn T, Dương Thị X liên đới trả số tiền 79.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Đồng thời, yêu cầu được tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án, kể từ ngày có đơn yêu cầu cho đến khi thi hành án xong, mức lãi theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 31 tháng 08 năm 2020 bị đơn bà Dương Thị X trình bày: Bà là vợ của Nguyễn Văn T, ông T có đăng ký kinh doanh mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, bà X có ký hợp đồng mua bán với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại S. Thừa nhận còn nợ và đồng ý trả số tiền số tiền 79.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi suất.

Do ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị X không đến Tòa án, Tòa án tiến hành lập biên bản không hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Thương mại S khởi kiện ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị X về việc "Hợp đồng mua bán hàng hóa", do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán là đúng quy định; của Hội đồng xét xử đều đúng

quy định, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng quy định, còn bị đơn chưa chấp hành quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị X được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, anh E đại diện của nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị X liên đới trả số tiền còn nợ mua bán là 79.000.000 đồng, bên nguyên đơn cung cấp hợp đồng đại lý và biên bản đối chiếu công nợ. Đồng thời, tại biên bản ghi lời khai bà X thừa nhận còn nợ và đồng ý trả tiền nên yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ theo quy định tại Điều 280, 440 của Bộ luật Dân sự 2015.

Đại diện của nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên không đề cập đến. Đại diện của nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án là có căn cứ.

Từ nhận định trên. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về thủ tục tố tụng:*

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Thương mại S khởi kiện ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị X về việc "Mua bán hàng hóa". Do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Thương mại S và ông Nguyễn Văn T đều có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nên Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng thụ lý giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi có quyết định xét xử, Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhiều lần cho ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị X nhưng ông T, bà X vắng mặt không vì trở ngại khách quan hay vì sự kiện bất khả kháng nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Tài, bà Xuân theo Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. *Về nội dung vụ án:*

[1] Hợp đồng mua bán giữa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Thương mại S với Đại lý Năm T do bà Dương Thị X ký kết vào ngày 13/10/2015 và được mua bán liên tục đến ngày 19/02/2019 thì ông T, bà X còn nợ số tiền 79.000.000 đồng. Nay Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Thương mại S khởi kiện là còn thời hiệu khởi kiện theo Điều 319 của Luật Thương mại.

[2] Ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị X được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án. Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ông T, bà X có nghĩa vụ đưa ra tài liệu, chứng cứ để chứng minh nhưng ông T, bà X không cung cấp được chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ.

[3] Tại phiên tòa, anh Nguyễn Minh E đại diện theo ủy quyền của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Thương mại S yêu cầu ông T, bà X liên đới trả số tiền mua bán còn nợ là 79.000.000 đồng. Tại biên bản ghi lời khai ngày 31/08/2020 thì bà X đồng ý trả số tiền 79.000.000 đồng. Như vậy, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại S yêu cầu ông T, bà X liên đới trả số tiền 79.000.000 đồng là có căn cứ theo Điều 50, 55 của Luật Thương mại.

[4] Tại phiên tòa, anh Nguyễn Minh E đại diện theo ủy quyền của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Thương mại S không yêu cầu tính lãi suất của số tiền 79.000.000 đồng nên không đề cập đến.

Anh Nguyễn Minh E yêu cầu tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án, kể từ ngày có đơn yêu cầu cho đến khi thi hành án xong, mức lãi theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 là có căn cứ.

[5] Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Thương mại S đối với ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị X là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí:

Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do toàn bộ yêu cầu của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại S được Tòa án chấp nhận nên ông T, bà X phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, mức án phí là 5% đối với số tiền 79.000.000 đồng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Thương mại S không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Thương mại S.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 30, 35, 147, 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 24, 50, 55 và 306 Luật Thương mại năm 2005; Căn cứ vào các Điều 288 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Thương mại S đối với ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị X về việc tranh chấp "Hợp đồng mua bán hàng hóa".

Ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị X phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Thương mại S số tiền là 79.000.000 đồng (Bảy mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại S có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị X có nghĩa vụ liên đới chịu 3.950.000 đồng tiền án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Thương mại S không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Thương mại S 2.795.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0005569 ngày 27/08/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

3. Về quyền kháng cáo đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Tầng 6 tòa nhà Thành Lợi, 249 Nguyễn Văn Linh, Đà Nẵng
0236 3822 678 – 0905 102 425
phongpartnerslaw@gmail.com
phong-partners.com

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ MỸ TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

BẢN ÁN SỐ: 05 /2021/KDTM-ST NGÀY 28-6-2021 V/V TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA

Ngày 28 tháng 6 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 23/2019/TLST-KDTM ngày 23/7/2019 về việc *"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐXX-KDTM ngày 26/4/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2021/QĐST-KDTM ngày 26/5/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ giữa các đương sự :

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ T

Trụ sở: Số 25 đường P, phường T, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đ, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Khuất Thị D, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: số 55 đường N, phường P, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (theo giấy ủy quyền ngày 10/4/2019) (có mặt).

- *Bị đơn:* Công ty CP - Tổng công ty liên doanh xây dựng C.

Trụ sở: Lô C2, KCN K, xã N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Công T, chức vụ: Tổng giám đốc. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ T (gọi tắt là Công ty T) và Công ty CP - Tổng Công ty Liên doanh Xây dựng C (gọi tắt là Công ty C) có ký kết với nhau Hợp đồng nguyên tắc số 31/12/2015/HĐNT/CIEL18-ĐT ngày 31/12/2015 về việc Công ty T bán cho Công ty C các loại hàng hóa gồm Dầu DO 0.25%S, Dầu DO 0.05%S, Xăng A92, Xăng A95, Dầu nhớt các loại, Mỡ các loại để phục vụ thi công công trình Dự án đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải, đoạn 4 thuộc huyện Tân Thành (nay là Thị xã Phú Mỹ), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Thỏa thuận:

- Về số lượng: Khi có nhu cầu bên mua gửi cho bên bán trước 02 ngày bằng hình thức trực tiếp, fax, chuyển phát nhanh hoặc điện thoại trong trường hợp cần cung cấp hàng gấp trong đó nêu rõ số lượng, chủng loại hàng hóa, thời gian giao nhận, người nhận hàng.

- Về giá: Giá xuất hóa đơn tài chính bằng giá do nhà nước quy định tại thời điểm đó + giá tiền vận chuyển + các khoản phí khác do nhà nước quy định.

- Về chất lượng: Phải đảm bảo phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam về các tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa do nhà nước quy định.

- Về phương thức giao hàng: Hàng hóa được giao tại chân công trường thi công đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải, đoạn 4 thuộc huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Về thanh toán: Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

Vào ngày cấp hàng cuối tháng hai bên tiến hành đối chiếu thanh toán giá trị hàng hóa mà bên bán đã cấp chi cho bên mua.

Hồ sơ bao gồm: Bảng báo giá có xác nhận của bên mua trong trường hợp có biến động về giá, biên bản giao nhận có xác nhận của 2 bên, hóa đơn VAT.

Thời hạn thanh toán không quá 30 ngày kể từ ngày bên mua nhận được hóa đơn tài chính của bên bán.

Theo đó, Công ty T đã bán hàng cho Công ty C gồm các lần cụ thể:

Ngày 18/01/2016, bán nhiên liệu với số tiền hàng 104.504.400 đồng;

Ngày 29/01/2016, bán nhiên liệu với số tiền 68.640.000 đồng;

Ngày 29/02/2016, bán nhiên liệu với số tiền 24.944.150 đồng;

Ngày 29/02/2016, bán nhiên liệu với số tiền 21.516.000 đồng;

Ngày 23/02/2016, bán nhiên liệu với số tiền 38.728.800 đồng;

Ngày 10/5/2016, bán nhiên liệu với số tiền 19.747.200 đồng;

Tổng số tiền hàng bán nhiên liệu là 278.080.550 đồng (bao gồm VAT) (Hai trăm bảy mươi tám triệu, không trăm tám mươi nghìn, năm trăm năm mươi đồng).

Vào ngày 29/4/2016, Công ty C đã chuyển khoản thanh toán cho Công ty T số tiền 173.144.400 đồng (Một trăm bảy mươi ba triệu, một trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm đồng), còn nợ lại 104.936.150 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu, chín trăm ba mươi sáu nghìn, một trăm năm mươi đồng).

Ngày 06/5/2018, tại Biên bản đối chiếu công nợ Công ty C đã xác nhận còn nợ Công ty T số tiền 104.936.150 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu, chín trăm ba mươi sáu nghìn, một trăm năm mươi đồng). Công ty T đã nhiều lần gửi công văn yêu cầu Công ty C thanh toán công nợ, nhưng Công ty C vẫn không thực hiện.

Do đó, Công ty T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ giải quyết buộc Công ty C phải thanh toán toàn bộ số tiền 104.936.150 (Một trăm lẻ bốn triệu, chín trăm ba mươi sáu ngàn, một trăm năm mươi đồng) và tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 06/05/2018 đến ngày 30/7/2019 là 18.590.000 đồng, theo mức lãi suất 0.83%/tháng.

Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến tòa làm việc, không có văn bản ý kiến.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, Công ty T yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc Công ty C phải thanh toán toàn bộ số tiền 104.936.150 (Một trăm lẻ bốn triệu, chín trăm ba mươi sáu ngàn, một trăm năm mươi đồng) và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 06/05/2018 đến ngày 28/6/2021 là 32.226.000 đồng.

Bị đơn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa. về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 357, 410, 430, 440 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 24, 50 Luật Thương mại, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Theo đó, buộc Công ty C phải thanh toán cho Công ty T số tiền còn nợ là 104.936.150 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán từ ngày 06/5/2018 đến ngày xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Công ty T lựa chọn khởi kiện Công ty C tại Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là nơi thực hiện hợp đồng về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 40, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Công ty C đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt nên hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên đơn, xác định giữa Công ty T và Công ty C có giao dịch mua bán hàng hóa theo Hợp đồng nguyên tắc số 31/12/2015/HĐNT/CIEL18-ĐT ngày 31/12/2015. Hợp đồng được ký kết tự nguyện bởi người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, nội dung hợp đồng không trái quy định pháp luật nên có giá trị pháp lý theo quy định tại Điều 24 Luật Thương mại.

Theo hợp đồng ký kết Công ty T đã cung cấp nhiên liệu gồm: Dầu DO, dầu diezen, nhớt để phục vụ thi công công trình Dự án đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải, đoạn 4 thuộc huyện Tân Thành (nay là Thị xã Phú Mỹ), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tổng giá trị hợp đồng theo khối lượng thực tế đã bán là 278.080.550 đồng (Hai trăm bảy mươi tám triệu, không trăm tám mươi nghìn, năm trăm năm mươi đồng). Vào ngày 29/4/2016, Công ty C đã thanh toán cho Công ty T số tiền 173.144.400 đồng (Một trăm bảy mươi ba triệu, một trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm đồng). Ngày 06/5/2018, tại Biên bản đối chiếu công nợ Công ty C đã xác nhận còn nợ Công ty T số tiền 104.936.150 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu, chín trăm ba mươi sáu nghìn, một trăm năm mươi đồng). Công ty T đã nhiều lần gửi công văn đôn đốc yêu cầu Công ty C thanh toán công nợ, nhưng Công ty C vẫn không thực hiện.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, tòa án đã ra quyết định yêu cầu Công ty C phải cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh công ty đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Tuy nhiên, Công ty C không đến Tòa án làm việc, không xuất trình bất cứ chứng cứ nào để bảo vệ cho mình. Điều đó không những thể hiện thái độ không tôn trọng cơ quan tiến hành tố tụng mà cũng là tự từ bỏ quyền lợi của mình. Do đó, căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, các bảng xác nhận khối lượng, hóa đơn VAT, Biên bản đối chiếu công nợ ngày 06/5/2018, Hội đồng xét xử xác định, theo Hợp đồng nguyên tắc số 31/12/2015/HDNT/CIEL18-DT ngày 31/12/2015 Công ty T có bán nhiên liệu cho Công ty C, đến nay Công ty C còn nợ lại 104.936.150 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu, chín trăm ba mươi sáu nghìn, một trăm năm mươi đồng). Do đó yêu cầu trả nợ gốc của nguyên đơn là có căn cứ theo Điều 50 Luật Thương mại nên được chấp nhận.

Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Buộc Công ty C trả khoản tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 06/5/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (28/6/2021) tính tròn 27 tháng với mức lãi suất 0.83%/tháng: 32.226.000đ (Ba mươi hai triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng). Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại, Hội đồng xét xử xét thấy mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử là có lợi cho bị đơn nên yêu cầu này của nguyên đơn được chấp nhận.

Như vậy, tổng cộng gốc và lãi Công ty C phải thanh toán cho Công ty T là 137.162.150 đồng (Một trăm ba mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi hai nghìn, một trăm năm mươi đồng).

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty C phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền 137.162.150 đồng là: 6.858.000 đồng (Sáu triệu, tám trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: điểm g Khoản 1 Điều 40, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ T về việc Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty CP - Tổng công ty liên doanh xây dựng C.

Buộc Công ty CP - Tổng Công ty Liên doanh Xây dựng C thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ T số tiền nợ của Hợp đồng nguyên tắc số 31/12/2015/HĐNT/CIEL18-ĐT ngày 31/12/2015 là 137.162.150 đồng (Một trăm ba mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi hai nghìn, một trăm năm mươi đồng). Trong đó:

- Nợ gốc là 104.936.150 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu, chín trăm ba mươi sáu nghìn, một trăm năm mươi đồng).

- Lãi do chậm thanh toán từ ngày 06/5/2018 đến ngày xét xử (28/6/2021) là: 32.226.000đ (Ba mươi hai triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người thi hành án không trả đủ số tiền nên trên thì hàng tháng người thi hành án còn phải trả thêm cho người được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất chậm trả quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí sơ thẩm:

Công ty CP - Tổng Công ty Liên doanh Xây dựng C phải nộp 6.858.000 đồng (Sáu triệu, tám trăm năm mươi tám nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn lại cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ T 2.623.000đ (Hai triệu, sáu trăm hai mươi ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0010116 ngày 22/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (bị đơn vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Tầng 6 tòa nhà Thành Lợi, 249 Nguyễn Văn Linh, Đà Nẵng
0236 3822 678 – 0905 102 425
phongpartnerslaw@gmail.com
phong-partners.com

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HƯNG, TỈNH LONG AN

BẢN ÁN 03/2021/KDTM-ST NGÀY 11/11/2021 VỀ TRANH CHẤP MUA BÁN HÀNG HÓA

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HƯNG, TỈNH LONG AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Long.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Quang Trung.

2. Phạm Ngọc Chánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 03/2021/TLST- KDTM ngày 31 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp "Hợp đồng mua bán hàng hóa". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2021/QĐXXST-KDTM ngày 22 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Thương mại Sản xuất V.

Địa chỉ: Số 67, đường ĐX 96, tổ 43, khu 6, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng Dương C, sinh năm: 1995;

Địa chỉ: Số 600, Đại lộ B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 25/01/2021).

2. Bị đơn: Bà Đinh Thị P, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Long An. (Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/3/2021 và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sản xuất V trình bày: Ngày 05/01/2017, Công ty có ký hợp đồng mua bán phân bón "Hợp đồng Phân phối" với bà Đinh Thị P (Hộ kinh doanh cá thể Đinh Thị P). Việc mua bán liên tục cho đến ngày 30/7/2018 đối chiếu công nợ thì bà Đinh Thị P còn nợ Công ty số tiền 516.792.000 đồng, thỏa thuận lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 20%/năm. Công ty đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nợ nhưng bà P hứa hẹn không thực hiện.

Nay ông Hoàng Dương C đại diện cho nguyên đơn yêu cầu bà Đinh Thị P phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 516.792.000 đồng và 267.543.218 đồng tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm, thời gian tính lãi là 31 tháng tính từ ngày 30/7/2018 đến thời điểm khởi kiện ngày 15/3/2021 cụ thể (516.792.000 đồng x 20%/năm x 31 tháng = 267.543.218

đồng). Tổng cộng nợ gốc và lãi là 784.335.218 đồng. Đồng thời, yêu cầu được tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án, kể từ ngày có đơn yêu cầu cho đến khi thi hành án xong, mức lãi theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Tại các biên bản ghi lời khai ngày 07 và 18 tháng 5 năm 2021, bị đơn bà Đinh Thị P trình bày: Bà là chủ hộ kinh doanh cá thể Đinh Thị P có ký Hợp đồng mua bán phân bón với Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Sản Xuất V. Tính đến ngày 30/7/2018, bà còn nợ công ty số tiền 516.792.000 đồng, do làm ăn thua lỗ nên chưa trả tiền nợ cho công ty đúng hẹn. Bà P thừa nhận nợ và đồng ý trả cho nguyên đơn tổng số tiền 784.335.218 đồng theo yêu cầu khởi kiện (trong đó, số tiền nợ gốc là 516.792.000 đồng và 267.543.218 đồng tiền lãi).

Do bà Đinh Thị P có đơn xin giải quyết xét xử vắng mặt, Tòa án tiến hành lập biên bản không hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Công Ty TNHH Một thành viên Thương mại Sản xuất V khởi kiện bà Đinh Thị P về "hợp đồng mua bán hàng hóa", do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng tham gia phiên tòa.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Bà Đinh Thị P được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Công Ty TNHH Một thành viên Thương mại Sản xuất V khởi kiện yêu cầu bà Đinh Thị P trả số tiền nợ mua phân bón 516.792.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 20%/năm thời gian 31 tháng với số tiền 267.543.218 đồng, tổng cộng nợ gốc và lãi là 784.335.218 đồng. Nguyên đơn cung cấp hợp đồng phân phối và giấy nhận nợ có ký nhận của bị đơn. Đồng thời, tại biên bản ghi lời khai bà P thừa nhận còn nợ và đồng ý trả tiền nên yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ theo quy định tại Điều 280, 357, 440 Bộ luật Dân sự 2015. Đại diện của nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án là có căn cứ. Từ nhận định trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng: Công Ty TNHH Một thành viên Thương mại Sản xuất V khởi kiện bà Đinh Thị P về việc "mua bán hàng hóa". Do Công Ty TNHH Một thành viên Thương mại Sản xuất V và bà Đinh Thị P đều có đăng ký kinh doanh nên Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng thụ lý giải quyết theo quy định tại các Điều 30, 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự về tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự nhưng bà Đinh Thị P vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án căn cứ Điều 227 và khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân

sự xét xử vắng mặt bà Phương theo quy định pháp luật.

2. Về nội dung vụ án:

[1]. Công Ty TNHH Một thành viên Thương mại Sản xuất V có ký "Hợp đồng phân phối" ngày 05/01/2017 với bà Đinh Thị P (Chủ hộ kinh doanh Đinh Thị P). Đến ngày 30/7/2018, công nợ phát sinh lên đến số tiền 516.792.000 đồng, bà P có viết nội dung "giấy thiếu nợ" hứa sẽ thanh toán số tiền nợ nhưng đến nay chưa thực hiện. Tại phiên tòa, ông Hoàng Dương C đại diện theo ủy quyền của Công Ty TNHH Một thành viên Thương mại Sản xuất V yêu cầu bà Đinh Thị P trả cho công ty số tiền nợ gốc là 516.792.000 đồng và 267.543.218 đồng tiền lãi (với mức lãi suất thỏa thuận 20%/năm, thời gian tính lãi là 31 tháng kể từ ngày 30/7/2018 đến thời điểm khởi kiện), tổng cộng nợ gốc và lãi là 784.335.218 đồng. Tại các biên bản ghi lời khai, bà P thừa nhận nợ và đồng ý trả cho công ty tổng số tiền nợ gốc và lãi là 784.335.218 đồng theo yêu cầu khởi kiện. Như vậy, Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sản xuất V khởi kiện yêu cầu bà P trả tổng số tiền nợ 784.335.218 đồng là có căn cứ theo Điều 24, 50, 55, 306 Luật Thương mại.

Ông Hoàng Dương C đại diện cho nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án, kể từ ngày có đơn yêu cầu cho đến khi thi hành án xong, mức lãi theo khoản 02 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 là có căn cứ.

[2]. Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của các đương sự trong quá trình thụ lý giải quyết và tại phiên tòa cũng như quan điểm về việc giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp.

[3]. Về án phí:

Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn bà Đinh Thị P phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, mức án phí là 5% đối với số tiền 784.335.218 đồng. Tuy nhiên, bà Đinh Thị P thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 và Điều 14 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH13 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án nên xem xét miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho bà P.

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sản xuất V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sản xuất V số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 30, 35, 39, 147, 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 24, 50, 55 và 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ các Điều 288, 357 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công Ty TNHH Một thành viên Thương mại Sản xuất V đối với bà Đinh Thị P.

Buộc bà Đinh Thị P phải có nghĩa vụ trả cho Công Ty TNHH Một thành viên Thương mại Sản xuất V số tiền 784.335.218 đồng (trong đó, số tiền nợ gốc 516.792.000 đồng và số tiền lãi suất phát sinh 267.543.218 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Đinh Thị P được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sản xuất V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sản xuất V số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 17.690.000 đồng theo biên lai số 0005842 ngày 31/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh;*
- *VKSND tỉnh/huyện;*
- *CCTHADS huyện;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ;*
- *Lưu án văn.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)

Huỳnh Văn Long

Tầng 6 tòa nhà Thành Lợi, 249 Nguyễn Văn Linh, Đà Nẵng
0236 3822 678 – 0905 102 425
phongpartnerslaw@gmail.com
phong-partners.com

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT TỈNH BÌNH DƯƠNG

BẢN ÁN SỐ: 09/2022/KDTM-ST NGÀY: 27-4-2022 V/V: TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 09/2022/TLST-KDTM ngày 17 tháng 01 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2022/QĐXXST-KDTM ngày 15 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2022/QĐST-KDTM ngày 04 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Công ty H Singapore (S.E.A.) Pte.Ltd; địa chỉ: SN OB, UR1, #01-77, Singapore 408729; địa chỉ liên lạc: Văn phòng đại diện H Singapore (S.E.A.) Pte.Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh; Lầu N, số HNCA, đường NVT, Phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Anh Lê Văn T, sinh năm 1965; anh Cao Nguyễn Thành T1, sinh năm 1995 và anh Nguyễn Gia V, sinh năm 1997; cùng địa chỉ: Tầng B, Số BNBA, đường NTMK, Phường N, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 27/10/2021), có mặt.

2. *Bị đơn*: Công ty TNHH S Furniture Việt Nam; địa chỉ: Khu lô đất CH.M, đường ĐM, khu công nghiệp ĐA 2, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Th, chức danh: Giám đốc Công ty; là người đại diện theo pháp luật, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 10 năm 2021, bổ sung đơn kiện ngày 28 tháng 12 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty H Singapore (S.E.A.) Pte.Ltd do anh Lê Văn T, anh Cao Nguyễn Thành T1 và anh Nguyễn Gia V đại

diện thống nhất trình bày:

+ Ngày 26/10/2019, Công ty S có Đơn đặt hàng số SFVN-PO000000487-3 gửi Công ty H. Sau khi bàn bạc, hai bên thống nhất giao kết và thực hiện Hợp đồng mua bán số 20343737 ngày 28/10/2019 (gọi tắt là "**Hợp đồng**"), theo đó Công ty S mua từ Công ty H các phụ kiện đồ nội thất với tổng số lượng là 108.700 cái, tổng giá trị Hợp đồng là 57.819,50 USD căn cứ theo Bảng báo giá số 20343737 ngày 28/10/2019 đính kèm Hợp đồng.

Hợp đồng quy định thanh toán được chia làm hai đợt: đặt cọc 30% giá trị Hợp đồng tương đương 17.345,85 USD ngay sau khi ký Hợp đồng và thanh toán 70% số tiền còn lại tương đương 40.473,65 USD trong vòng 60 ngày kể từ ngày lập hóa đơn. Thời hạn hoàn thành để sẵn sàng gởi hàng là từ 06-07 tuần sau khi nhận được tiền đặt cọc.

+ Thực hiện Hợp đồng, Công ty S chuyển số tiền đặt cọc 17.345,85 USD cho Công ty H vào ngày 21/11/2019. Công ty H hoàn tất đơn hàng, tiến hành xuất hàng và gửi cho Công ty S các chứng từ giao hàng trong đó có Hóa đơn số 92047915 ngày 08/01/2020, như vậy ngày đến hạn thanh toán 70% số tiền còn lại tương đương 40.473,65 USD là ngày 08/03/2020.

+ Công ty S nhận được hàng ngày 25/02/2020 nhưng đến ngày 08/03/2020 vẫn không thanh toán cho Công ty H số tiền còn lại nêu trên.

+ Sau 08 tháng trì hoãn thanh toán với lý do khó khăn về tài chính do đại dịch Covid-19, đến ngày 02/11/2020 Công ty S mới thanh toán thêm 10.000 USD và đến ngày 08/01/2021 thanh toán tiếp được 10.000 USD và ngưng thanh toán cho đến nay. Như vậy, Công ty S đã thanh toán cho Công ty H 03 đợt với tổng số tiền là 37.345,85 USD, còn nợ lại 20.473.65 USD.

+ Đến ngày 18/01/2021, Công ty S gửi văn bản đề nghị Công ty H giảm khoảng 30% trên số tiền 20.473,65 USD còn nợ và Công ty S sẽ thanh toán số tiền 14.300 USD còn lại trước ngày 01/03/2021. Công ty H không đồng ý với đề nghị này và vẫn yêu cầu Công ty S thanh toán đầy đủ số nợ còn lại do Công ty S trì hoãn thanh toán quá lâu gây nhiều thiệt hại cho Công ty H.

+ Từ đó đến nay, Công ty S vẫn không thanh toán số nợ còn lại, buộc lòng Công ty H phải đưa vụ việc ra Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam giải quyết để yêu cầu Công ty S trả số nợ gốc còn lại và tiền lãi chậm trả phát sinh theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo quy định của Luật Thương mại. Hiện nay lãi suất cho vay bằng USD (đô la Mỹ) là 6%/năm; lãi suất nợ quá hạn (150% lãi suất cho vay) là 9%/năm (150% lãi suất cho vay) tức 0,75%/tháng hay 0.025%/ngày. Tạm tính tiền lãi chậm trả từ ngày đến hạn thanh toán (08/03/2020) đến 16/02/2022 cụ thể như sau:

+ Từ ngày 08/03/2020 đến ngày 02/11/2020 là: 234 ngày, với số tiền lãi là: 40.473,65 USD x 0,025%/ngày x 234 ngày = 2.367,70 USD

+ Từ ngày 02/11/2020 đến ngày 08/01/2021 là: 66 ngày, với số tiền lãi là: 30.473,65 USD x 0.025%/ngày x 66 ngày = 502,82 USD

+ Từ ngày 08/01/2021 đến ngày 16/02/2022: 403 ngày, với số tiền lãi là: 20.473,65 USD x 0,025%/ngày x 403 ngày = 2.062,72 USD Tổng số tiền lãi tạm tính: 4.933,24 USD.

Do đó, Công ty Công ty H Singapore (S.E.A.) Pte.Ltd yêu cầu Công ty TNHH S Furniture Việt Nam phải thanh toán cho Công ty H Singapore (S.E.A.) Pte.Ltd, những khoản tiền sau đây làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật:

+ Tiền mua hàng hóa còn nợ theo Hợp đồng là 20.473,65 USD;

+Tiền lãi chậm trả tính từ ngày đến hạn thanh toán (08/03/2020) đến thời điểm thực trả; tạm tính đến ngày 16/02/2022 là 4.933,24 USD.

Tổng cộng nợ gốc và lãi tạm tính đến nay là 25.406,89 USD (tương đương 576.078.470 đồng; tỷ giá 23.000 đồng/1USD), Công ty H sẽ tiếp tục tính lãi số tiền này cho đến khi bên Công ty S thanh toán đủ nợ gốc cho Công ty H.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn Công ty TNHH S Furniture Việt Nam không đến Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương làm việc, không gửi văn bản ghi ý kiến cho Tòa án, vì vậy Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của Công ty TNHH S Furniture Việt Nam được.

[3] Tại phiên tòa;

- Những người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện về phần lãi phát sinh; cụ thể: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi phát sinh là tạm tính đến ngày 16/02/2022 là 4.933,24 USD; nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/4/2022) là 2.215,76 USD.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt không có lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã xác định định quan hệ "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*" theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự; thụ lý và giải quyết thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vụ án được thụ lý và ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng thời hạn theo điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trình tự thụ lý, việc xác minh, thu thập và giao nhận chứng cứ, các văn bản tố tụng đầy đủ đúng trình tự theo quy định của pháp luật.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc phiên tòa sơ thẩm;

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nhận thấy, phía nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục gì thêm.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến tranh luận của các đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng*:

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp*: Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 10 năm 2021, Công ty H Singapore (S.E.A.) Pte.Ltd (sau đây được gọi tắt là Công ty H) yêu cầu Công ty TNHH S Furniture Việt Nam (sau đây được gọi tắt là Công ty S) phải trả cho Công ty H số tiền mua các phụ kiện đồ nội thất còn thiếu là 20.473,65 USD và tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày 08/03/2020 đến ngày 16/02/2022 là 4.933,24 USD; tổng cộng là: 25.406,89 USD nên đây là vụ án "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*" theo quy định tại Điều 27 của Luật Thương mại; Điều 385 của Bộ luật Dân sự.

[1.2] *Về thẩm quyền*: Tại thời điểm thụ lý, bị đơn Công ty S có trụ sở tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương nên căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[1.3] *Về sự tham gia phiên tòa của đương sự*: Tại phiên tòa vắng mặt người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty S không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai, vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử để giải quyết vụ án vắng mặt người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty S.

[1.4] *Về yêu cầu của đương sự*: Tại phiên tòa, những người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện về phần lãi phát sinh; cụ thể: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi phát sinh là tạm tính đến ngày 16/02/2022 là 4.933,24 USD; nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/4/2022) là 2.215,76 USD. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá nôi dung khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 26/10/2019, Công ty S có Đơn đặt hàng số SFVN-PO000000487-3 gửi Công ty H; ngày 28/10/2019, hai bên thống nhất giao kết và thực hiện hợp đồng mua bán số 20343737. Theo đó, Công ty S mua từ Công ty H các phụ kiện đồ nội thất với tổng số lượng là 108.700 cái, tổng giá trị hợp đồng là 57.819,50 USD. Theo Điều 4 của hợp đồng thì việc thanh toán được chia làm hai đợt: đặt cọc 30% giá trị hợp đồng tương đương 17.345,85 USD ngay sau khi ký hợp đồng và thanh toán 70% số tiền còn lại tương đương 40.473,65 USD trong vòng 60 ngày kể từ ngày lập hóa đơn. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty S chuyển số tiền đặt cọc 17.345,85 USD cho Công ty H vào ngày 21/11/2019, Công ty H hoàn tất đơn hàng, tiến hành xuất hàng và gửi cho Công ty S các chứng từ giao hàng trong đó có hóa đơn số 92047915 ngày 08/01/2020, như vậy ngày đến hạn thanh toán 70% số tiền còn lại tương đương 40.473,65 USD là ngày 08/03/2020. Tuy

nhiên, ngày 02/11/2020 Công ty S mới thanh toán được số tiền là 10.000 USD và đến ngày 08/01/2021 thanh toán tiếp được số tiền là 10.000 USD và còn nợ lại số tiền theo hợp đồng là 20.473.65 USD. Tại văn bản đề ngày 18/01/2021, Công ty S xác nhận còn thiếu Công ty H số tiền 20.473,65 USD, đồng thời đề nghị Công ty H giảm khoảng 30% trên tổng số tiền 20.473,65 USD còn nợ và Công ty S sẽ thanh toán số tiền 14.300 USD còn lại trước ngày 01/03/2021, tuy nhiên Công ty H không đồng ý. Từ sau ngày 18/01/2021, không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện Công ty S đã thanh toán một phần hay toàn bộ số tiền còn thiếu theo hợp đồng mua bán ngày 28/10/2019 cho Công ty H. Do đó, việc Công ty H yêu cầu Công ty S thanh toán số tiền mua phụ kiện đồ nội thất còn thiếu là 20.473,65 USD là phù hợp với quy định tại Điều 50 của Luật Thương mại nên được chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu về tiền chậm thanh toán: Theo quy định tại Điều 4 của hợp đồng thì Công ty S phải thanh toán tiền hàng trong vòng 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Sau khi thỏa thuận, Công ty H đã hoàn tất đơn hàng, tiến hành xuất hàng và gửi cho Công ty S các chứng từ giao hàng trong đó có Hóa đơn số 92047915 ngày 08/01/2020, như vậy ngày đến hạn thanh toán 70% số tiền còn lại tương đương 40.473,65 USD là ngày 07/03/2020. Tuy nhiên, ngày 02/11/2020 Công ty S mới thanh toán được số tiền là 10.000 USD và đến ngày 08/01/2021 mới thanh toán tiếp được số tiền là 10.000 USD. Do đó, việc Công ty H yêu cầu Công ty S phải trả lãi trên số tiền chậm trả từ ngày 08/3/2020 là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại. Theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại thì "*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hang hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*". Theo biên bản xác minh 03 Ngân hàng thì lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường đối với USD từ 2,5%-3%/năm x 150%; nên việc Công ty H yêu cầu Công ty S phải trả lãi trên số tiền chậm trả từ ngày 08/3/2020 với lãi suất 2,51%/năm x 150% (tương đương với 0,0104583333%/ngày) là phù hợp nên được chấp nhận. Buộc Công ty S phải trả lãi cho Công ty H số tiền lãi, cụ thể là:

+ Từ ngày 08/03/2020 đến ngày 02/11/2020 là: 234 ngày, với số tiền lãi là: 40.473,65 USD x 0,0104583333%/ngày x 234 ngày = 990,49 USD.

+ Từ ngày 02/11/2020 đến ngày 08/01/2021 là: 66 ngày, với số tiền lãi là: 30.473,65 USD x 0,0104583333%/ngày x 66 ngày = 210,34 USD.

+ Từ ngày 08/01/2021 đến ngày 27/4/2022 là: 474 ngày, với số tiền lãi là: 20.473,65 USD x 0,0104583333%/ngày x 474 ngày = 1.014,93 USD.

Tổng số tiền lãi Công ty S phải trả cho Công ty H là: 2.215,76 USD.

[4]. Tổng cộng, buộc Công ty S phải trả cho Công ty H số tiền mua các phụ kiện đồ nội thất còn thiếu và lãi phát sinh là 22.689,41 USD.

[5]. Tại Tòa, quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là có cơ sở.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Công ty S phải nộp trên số tiền phải trả cho Công ty H số tiền là 22.689,41 USD, tương đương với 524.919.500 đồng (23.135 đồng/1USD), với số tiền án phí cụ thể là: 20.000.000 đồng (của số tiền là 400.000.000 đồng) + 4% x 124.919.500 đồng (số tiền vượt quá 400.000.000 đồng) = 24.996.700 đồng.

- Công ty H không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 27, 50, 306 của Luật Thương mại; Điều 385 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty H Singapore (S.E.A.) Pte.Ltd về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" với bị đơn là Công ty TNHH S Furniture Việt Nam.

1.1. Buộc Công ty TNHH S Furniture Việt Nam phải trả cho Công ty H Singapore (S.E.A.) Pte.Ltd số tiền mua các phụ kiện đồ nội thất còn thiếu và lãi phát sinh là 22.689,41 USD.

1.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Công ty TNHH S Furniture Việt Nam phải chịu số tiền 24.996.700 đồng.

2.2. Công ty H Singapore (S.E.A.) Pte.Ltd không phải chịu; Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương hoàn trả cho Công ty H Singapore (S.E.A.) Pte.Ltd số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.374.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000817 ngày 04/01/2022.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được

thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Đương sự có mặt tại Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP.TDM;
- Chi cục THADS TP.TDM;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tòa.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Nguyễn Thế Vọng

Tầng 6 tòa nhà Thành Lợi, 249 Nguyễn Văn Linh, Đà Nẵng
0236 3822 678 – 0905 102 425
phongpartnerslaw@gmail.com
phong-partners.com

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

QUYẾT ĐỊNH SỐ: 91/2022/QĐST- KDTM NGÀY 25/7/2022 VỀ VIỆC "ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN KINH DOANH THƯƠNG MẠI"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI.

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

***- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:** Ông Nguyễn Ngọc Long.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hà.

2. Bà Đỗ Thị Sỹ Long.

Căn cứ vào các Điều 48; điểm c, khoản 1 Điều 217, 218, 219, 235 và khoản 2 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 3 Điều 18, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xét thấy: Tại phiên tòa ngày 25 tháng 7 năm 2022 nguyên đơn có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bị đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố là phù hợp với quy định tại điểm c, khoản 1 và điểm a, khoản 2 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ giải quyết vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 93/2021/TLST-KDTM ngày 22 tháng 10 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng" giữa:

* Nguyên đơn: **Công ty Cổ phần Thương mại V**; Địa chỉ trụ sở: Số 19 phố Hàng Đồng, phường Hàng Bồ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: bà Lê Thị Bích Thanh - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Thị Hiền Công ty luật Hợp danh Thiên Thanh – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội;

* Bị đơn: **Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu H**; Địa chỉ: Số 223 phố Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Hồng Hải - Chức vụ: Tổng Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền ông Đoàn Xuân Long (theo giấy ủy quyền số 08/GUQ-2021 ngày 08/11/2021); Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Quang Mỹ và Luật sư Phạm Thị Hương - Công ty Luật Hợp danh Hùng Vương; Địa chỉ liên hệ: 37 Lê Hồng Phong, quận Ba Đình, thanh phố Hà Nội;

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam**; Địa chỉ trụ sở: Số 35 phố Hàng Vôi, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo ủy quyền lại bà Nguyễn Thị Hương Lan (theo giấy ủy quyền số 2945/GUQ -2021 ngày 09/11/2021).

2. Hoàn trả **Công ty Cổ phần Thương mại V** số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0067464 ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

3. Hoàn trả **Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu H** số tiền 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0067590 ngày 23 tháng 11 năm 2021; số tiền 27.000.000 (hai bảy triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0067707 ngày 24 tháng 12 năm 2021 và số tiền 56.000.000 (năm sáu triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0067817 ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Ngọc Long